

Bản tin

THỊ TRƯỜNG

NÔNG, LÂM, THỦY SẢN

BỘ CÔNG THƯƠNG

Số ra ngày 10/7/2020



BẢN TIN
THỊ TRƯỜNG
NÔNG, LÂM, THỦY SẢN

ĐƠN VỊ THỰC HIỆN:

Cục Xuất nhập khẩu,
Bộ Công Thương
Tel: 024.22205440;
Email:
linhntm@moit.gov.vn;
huyenngt@moit.gov.vn;

- Trung tâm Thông tin
Công nghiệp và Thương mại,
Bộ Công Thương
Tel: 024.22192875;
Email:
tuoanhbta@gmail.com;
Mọi ý kiến đóng góp xin liên hệ
số điện thoại và email trên

Giấy phép xuất bản số:
46/GP-XBBT ngày 20/8/2019

TÌNH HÌNH CHUNG	3
THỊ TRƯỜNG CAO SU	5
THỊ TRƯỜNG CÀ PHÊ	12
THỊ TRƯỜNG HẠT ĐIỀU	19
THỊ TRƯỜNG CHÈ	23
THỊ TRƯỜNG SẮN VÀ SẢN PHẨM TỪ SẮN	30
THỊ TRƯỜNG THỦY SẢN	35
THỊ TRƯỜNG GỖ VÀ SẢN PHẨM GỖ	40
THÔNG TIN CHÍNH SÁCH/CHUYÊN ĐỀ	45

TÌNH HÌNH CHUNG

THỊ TRƯỜNG THẾ GIỚI

➤ Cao su: Đầu tháng 7/2020, giá cao su tại thị trường châu Á tăng trở lại nhờ thị trường kỳ vọng kinh tế Trung Quốc hồi phục nhanh chóng và sản lượng cao su giảm. Theo Hiệp hội Các nước sản xuất cao su tự nhiên (ANRPC), ngành cao su đã vượt qua giai đoạn tồi tệ nhất do cuộc khủng hoảng của dịch Covid-19 và đang có những dấu hiệu phục hồi.

➤ Cà phê: Đầu tháng 7/2020, giá cà phê toàn cầu giảm do áp lực dư cung, nhu cầu thấp.

➤ Hạt điều: Nguồn cung hạt điều thế giới năm 2020 dự báo giảm 167 nghìn tấn so với năm 2019. Tình trạng dư cung hạt điều thô đã chấm dứt từ đầu năm 2020.

➤ Chè: Tại Ấn Độ, giá chè tăng khoảng 40 – 60% do nguồn cung khan hiếm, nhất là những loại chè chất lượng cao. Trong 5 tháng đầu năm 2020, Kê-ni-a xuất khẩu chè đạt 212,53 nghìn tấn, giảm 3,5% so với cùng kỳ năm 2019. Sản lượng chè của Xri Lan-ca trong 5 tháng đầu năm 2020 đạt 102 nghìn

tấn, giảm 22,3% so với cùng kỳ năm 2019.

➤ Sắn và sản phẩm từ sắn: Đầu tháng 7/2020, giá sắn sắn lát và tinh bột sắn xuất khẩu của Thái Lan tăng 5 USD/tấn so với cuối tháng 6/2020; giá tinh bột sắn nội địa tăng 0,1 Bath/kg.

➤ Thủy sản: Tuần từ ngày 29/6 đến ngày 5/7/2020, lượng tôm mã HS 03061792 nhập khẩu của EU từ thị trường Ê-cu-a-đo giảm mạnh. Dịch Covid-19 khiến tình trạng cung - cầu trên thị trường tôm càng trở nên bất ổn, khiến thị trường ngày càng khó dự đoán.

➤ Gỗ và sản phẩm gỗ: Trong 5 tháng đầu năm 2020 xuất khẩu gỗ của In-đô-nê-xi-a sang Trung Quốc đạt 1,14 tỷ USD, tăng 1% so với cùng kỳ năm 2019. Theo tổ chức gỗ nhiệt đới ITTO, trong tháng 5/2020 xuất khẩu các sản phẩm gỗ (trừ giấy và bột giấy) của Bra-xin đạt 236,3 triệu USD, giảm 13,5% so với cùng kỳ năm 2019.



THỊ TRƯỜNG TRONG NƯỚC

➤ Cao su: Giá mủ cao su nguyên liệu trong nước đầu tháng 7/2020 giảm nhẹ so với cuối tháng 6/2020. Xuất khẩu cao su SVR 20 và SVR CV50 sang thị trường Trung Quốc 5 tháng đầu năm 2020 tăng mạnh so với cùng kỳ năm 2019. Thị phần cao su Việt Nam trong tổng nhập khẩu của Trung Quốc giảm nhẹ.

➤ Cà phê: Giá cà phê tại thị trường nội địa đầu tháng 7/2020 có xu hướng tăng trở lại. Xuất khẩu cà phê Arabica 5 tháng đầu năm 2020 tăng mạnh so với cùng kỳ năm 2019. Thị phần cà phê Việt Nam trong tổng nhập khẩu của Ý tăng so với cùng kỳ năm 2019.

➤ Hạt điều: Theo ước tính, xuất khẩu hạt điều tháng 6/2020 tăng 15,5% về lượng so với tháng 6/2019. Thị phần hạt điều Việt Nam trong tổng nhập khẩu của Hoa Kỳ 5 tháng đầu năm 2020 tăng so với cùng kỳ năm 2019.

➤ Chè: Xuất khẩu chè của Việt Nam trong tháng 6/2020 sang các thị trường đã có diễn biến tích cực hơn so với tháng 5/2020. Thị

phần của Việt Nam giảm trong tổng nhập khẩu chè của EU 27.

➤ Sắn và sản phẩm từ sắn: Hầu hết các nhà máy tinh bột sắn tại Phú Yên, Kon Tum và Gia Lai đã tạm nghỉ bảo dưỡng do hết vụ thu hoạch sắn. Theo ước tính, xuất khẩu sắn và sản phẩm từ sắn tháng 6/2020 đạt 160 nghìn tấn, tăng 22,1% so với cùng kỳ năm 2019. Thị phần sắn lát và tinh bột sắn Việt Nam trong tổng nhập khẩu của Trung Quốc 5 tháng đầu năm 2020 tăng so với cùng kỳ năm 2019.

➤ Thủy sản: Tháng 5/2020, xuất khẩu thủy sản sang thị trường Trung Quốc tiếp tục phục hồi.

➤ Gỗ và sản phẩm gỗ: Thị phần đồ nội thất bằng gỗ của Việt Nam tăng mạnh trong tổng nhập khẩu của Hoa Kỳ. Theo ước tính, tháng 6/2020 kim ngạch xuất khẩu đồ nội thất văn phòng của Việt Nam đạt 27,4 triệu USD, giảm 18,9% so với tháng 6/2019.



THỊ TRƯỜNG CAO SU

- ▶ Đầu tháng 7/2020, giá cao su tại thị trường châu Á tăng trở lại.
- ▶ Giá mủ cao su nguyên liệu trong nước đầu tháng 7/2020 giảm nhẹ so với cuối tháng 6/2020.
- ▶ Xuất khẩu cao su SVR 20 và SVR CV50 sang thị trường Trung Quốc 5 tháng đầu năm 2020 tăng mạnh so với cùng kỳ năm 2019.
- ▶ Thị phần cao su Việt Nam trong tổng nhập khẩu của Trung Quốc giảm nhẹ.

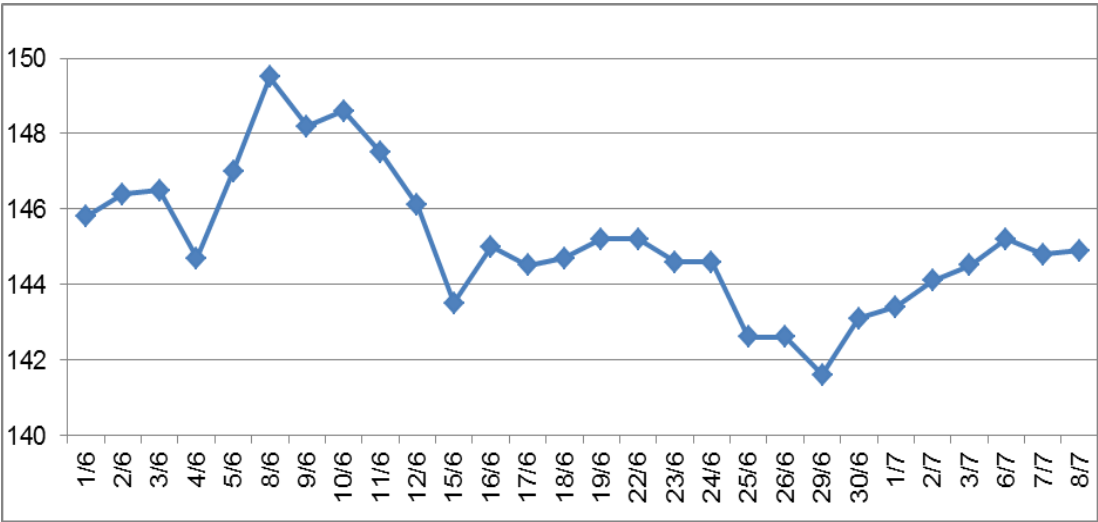
THỊ TRƯỜNG THẾ GIỚI

Từ đầu tháng 7/2020 đến nay, giá cao su tại các sàn giao dịch chủ chốt có xu hướng tăng trở lại, cụ thể:

+ Tại Sở giao dịch hàng hóa Tokyo (TOCOM), ngày 08/7/2020, giá cao su RSS3 giao kỳ hạn tháng 8/2020 giao dịch ở mức 144,9 Yên/kg (tương đương 1,35 USD/kg), tăng 1,3% so với cuối tháng 6/2020, nhưng giảm 36,2% so với ngày 08/7/2019.



Diễn biến giá cao su giao kỳ hạn tháng 8/2020 tại sàn Tocom trong tháng 7/2020
(ĐVT: Yên/kg)



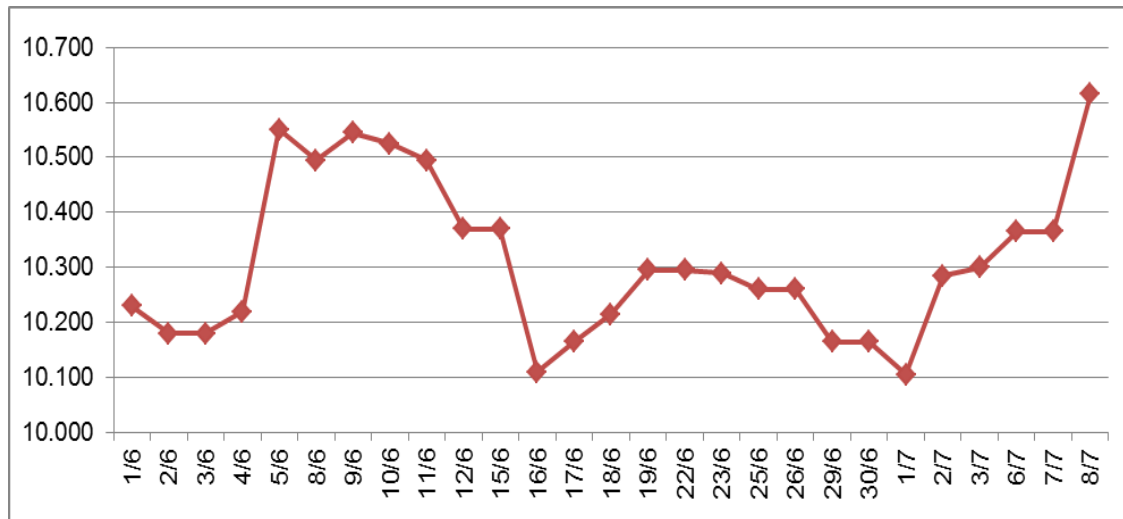
Nguồn: tocom.or.jp

+ Tại Sàn giao dịch hàng hóa tương lai Thượng Hải (SHFE), ngày 08/7/2020, giá cao su RSS3 giao kỳ hạn tháng 8/2020 giao dịch

ở mức 10.615 NDT/tấn (tương đương 1,51 USD/kg), tăng 4,4% so với cuối tháng 6/2020, nhưng giảm 4,5% so với ngày 08/7/2019.

Diễn biến giá cao su giao kỳ hạn tháng 8/2020 tại sàn SHFE trong tháng 7/2020

(ĐVT: NDT/tấn)



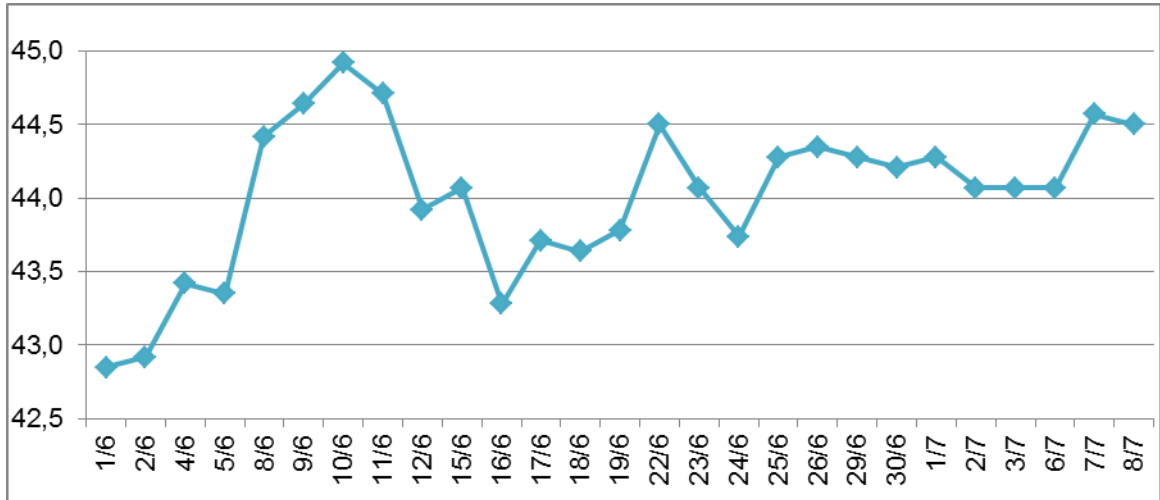
Nguồn: shfe.com.cn

+ Tại Thái Lan, ngày 08/7/2020, giá cao su RSS 3 chào bán ở mức 44,5 Baht/kg (tương đương 1,42 USD/kg), tăng 0,7% so với cuối

tháng 6/2020, nhưng vẫn giảm 20,2% so với ngày 08/7/2019.

Diễn biến giá cao su RSS3 tại Thái Lan trong tháng 7/2020

(ĐVT: Baht/kg)



Nguồn: thainr.com

Giá cao su tăng nhờ thị trường kỳ vọng kinh tế Trung Quốc hồi phục nhanh chóng và sản lượng cao su giảm. Kinh tế Trung Quốc có những tín hiệu tích cực trong tháng 6/2020. Theo đó, ngành dịch vụ tại Trung Quốc có dấu hiệu phục hồi mạnh mẽ, chỉ số PMI Caixin ngành dịch vụ đã tăng lên 58,4 điểm, mức

cao nhất kể từ tháng 4/2010, mặc dù vẫn còn nguy cơ tái bùng phát dịch Covid-19. Thị trường dầu thô thế giới khả quan cũng là yếu tố quan trọng hỗ trợ giá cao su tự nhiên.

Theo báo cáo thống kê ngành cao su tháng 6/2020 của Hiệp hội Các nước sản xuất cao

su tự nhiên (ANRPC), tiêu thụ cao su toàn cầu trong 6 tháng đầu năm 2020 giảm 15,7% so với cùng kỳ năm 2019. Riêng tại Trung Quốc – quốc gia chiếm tới 40% nhu cầu cao su toàn cầu, tiêu thụ cao su giảm 20,1% so với cùng kỳ năm 2019. Theo ANRPC, ngành cao su đã vượt qua giai đoạn tồi tệ nhất do cuộc khủng hoảng của dịch Covid-19 và đang có những dấu hiệu phục hồi. Tiêu thụ cao su toàn cầu quý III/2020 được dự báo sẽ tăng 1,4% so với cùng kỳ năm 2019. Riêng tiêu thụ cao su tại Trung Quốc trong quý III/2020 được dự báo sẽ tăng 0,8% so với cùng kỳ năm 2019. Về phía nguồn cung, đại dịch Covid-19 đã khiến sản lượng cao su thế giới giảm khoảng 1 triệu tấn.

Căm-pu-chia: Trong 5 tháng đầu năm 2020, xuất khẩu cao su của Căm-pu-chia đạt 97.175 tấn, tăng 17% so với cùng kỳ năm 2019; giá xuất khẩu trung bình đạt 1.314 USD/tấn. Các thị trường xuất khẩu cao su chính của Căm-pu-chia gồm: Ma-lai-xi-a, Việt Nam và Xin-ga-po. Căm-pu-chia hiện có khoảng 250,107 ha cao su được thu hoạch mủ, trong tổng số 406,142 ha diện tích trồng cao su.

Thái Lan: Theo Hiệp hội Cao su Thái Lan, dịch Covid-19 khiến rất nhiều hãng sản xuất xe hơi, vốn là các đối tác lớn của ngành cao su Thái Lan, phải ngừng hoạt động hoặc giảm sản lượng, ảnh hưởng đến ngành cao su nước này.

Theo số liệu thống kê của Cơ quan Hải quan Thái Lan, 5 tháng đầu năm 2020, xuất khẩu cao su (mã HS: 4001, 4002, 4003, 4005) của Thái Lan đạt 2,03 triệu tấn, trị giá 85,46 tỷ Baht (tương đương 2,75 tỷ USD), giảm 3,9% về lượng và giảm 4,4% về trị giá so với cùng kỳ năm 2019. Trong đó, Trung Quốc, Ma-lai-xi-a, Nhật Bản, Hoa Kỳ và Ấn Độ là 5 thị trường xuất khẩu cao su lớn nhất của Thái Lan trong 5 tháng đầu năm 2020.



Trong đó, xuất khẩu cao su của Thái Lan sang Trung Quốc đạt 1,22 triệu tấn, trị giá 50,99 tỷ Baht (tương đương với 1,64 tỷ USD), tăng 9,7% về lượng và tăng 10,1% về trị giá so với cùng kỳ năm 2019, chiếm 60% trong tổng lượng cao su xuất khẩu của Thái Lan trong 5 tháng đầu năm 2020, tăng so với mức 52,6% của 5 tháng đầu năm 2019.

(Tỷ giá: 1 Baht = 0,03216 USD).

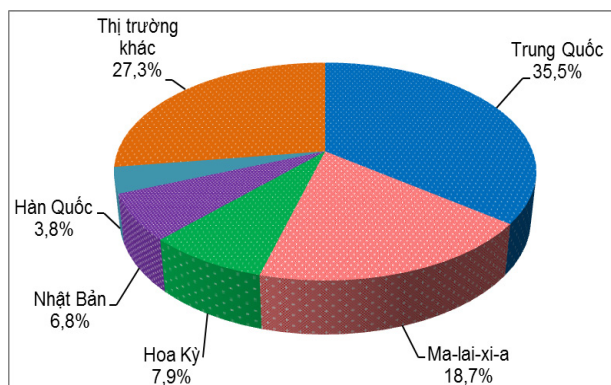
Về cơ cấu chủng loại cao su xuất khẩu: Trong 5 tháng đầu năm 2020, Thái Lan xuất khẩu được 1,17 triệu tấn cao su tự nhiên (mã HS 4001), trị giá 46,65 tỷ Baht (tương đương 1,5 tỷ USD), giảm 14,7% về lượng và giảm 15,9% về trị giá so với cùng kỳ năm 2019, chủ yếu xuất khẩu sang Trung Quốc, Ma-lai-xi-a, Nhật Bản và Hoa Kỳ. Trong đó, xuất khẩu sang Trung Quốc đạt 442,48 nghìn tấn, trị giá 17,32 tỷ Baht (tương đương 557,22 triệu USD), giảm 9,5% về lượng và giảm 11% về trị giá so với cùng kỳ năm 2019, chiếm 37,7% lượng cao su tự nhiên xuất khẩu của Thái Lan trong 5 tháng đầu năm 2020.

Cơ cấu thị trường xuất khẩu cao su tự nhiên của Thái Lan trong 5 tháng đầu năm 2020 có sự thay đổi khi tỷ trọng xuất khẩu sang các thị trường chính là Ma-lai-xi-a, Trung Quốc tăng mạnh, trong khi tỷ trọng xuất khẩu sang Nhật Bản, Hoa Kỳ, Hàn Quốc lại giảm.

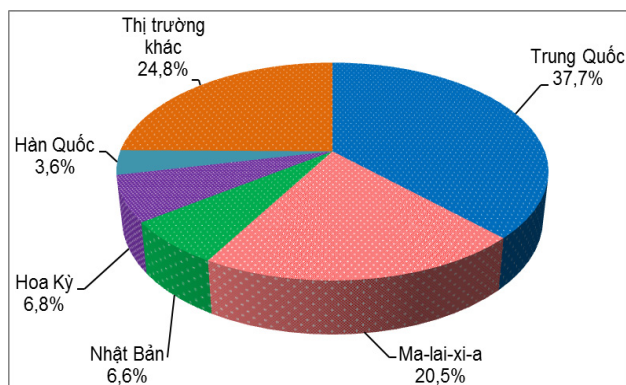
Cơ cấu thị trường tiêu thụ cao su tự nhiên (mã HS 4001) của Thái Lan

(tỷ trọng tính theo lượng)

5 tháng năm 2019



5 tháng năm 2020



Nguồn: Tính toán từ số liệu thống kê của Cơ quan Hải quan Thái Lan

Trong 5 tháng đầu năm 2020, xuất khẩu cao su tổng hợp (mã HS 4002) của Thái Lan đạt 808,74 nghìn tấn, trị giá 35,85 tỷ Baht (tương đương 1,15 tỷ USD), tăng 19,6% về lượng và tăng 17,9% về trị giá so với cùng kỳ năm 2019, chủ yếu xuất khẩu sang Trung Quốc, Ma-lai-xi-a, Nhật Bản, Đức và Hoa Kỳ, trong đó xuất khẩu sang Trung Quốc chiếm 92,7% lượng cao su tổng hợp xuất khẩu của Thái Lan với 747,49 nghìn tấn, trị giá 32,76 tỷ

Baht (tương đương 1,05 tỷ USD), tăng 27,4% về lượng và tăng 27,6% về trị giá so với cùng kỳ năm 2019.

Cơ cấu thị trường xuất khẩu cao su tổng hợp của Thái Lan trong 5 tháng đầu năm 2020 có sự thay đổi khi tỷ trọng xuất khẩu sang thị trường Nhật Bản, Ma-lai-xi-a, Hoa Kỳ, Việt Nam và Đức giảm, trong khi tỷ trọng xuất khẩu sang Trung Quốc lại tăng mạnh.

THỊ TRƯỜNG TRONG NƯỚC

Đầu tháng 7/2020, giá mủ cao su nguyên liệu giảm nhẹ. Ngày 08/7/2020, giá thu mua mủ nước của Công ty TNHH MTV Cao su Phú Riềng ở mức 253 đồng/độ TSC, giảm 3 đồng/

độ TSC so với cuối tháng 6/2020; giá thu mua mủ tạp ở mức 220 đồng/độ TSC, giảm 2 đồng/độ TSC so với cuối tháng 6/2020.

XUẤT KHẨU CAO SU CỦA VIỆT NAM SANG TRUNG QUỐC GIẢM MẠNH

Theo số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan, 5 tháng đầu năm 2020, Việt Nam xuất khẩu sang Trung Quốc 230,49 nghìn tấn cao su, trị giá 307,37 triệu USD, giảm 27,6% về lượng và giảm 28,2% về trị giá, giá xuất khẩu bình quân đạt 1.334 USD/tấn, giảm 0,8% so với cùng kỳ năm 2019.

Trong đó, hỗn hợp của cao su tự nhiên và cao su tổng hợp (mã HS: 400280) chiếm

86,8% tổng lượng cao su xuất khẩu sang Trung Quốc trong 5 tháng đầu năm 2020, đạt 200,1 nghìn tấn, trị giá 269,45 triệu USD, giảm 21,6% về lượng và giảm 21,6% về trị giá, giá xuất khẩu bình quân đạt 1.347 USD/tấn, ổn định so với cùng kỳ năm 2019.

Mặc dù xuất khẩu cao su sang Trung Quốc giảm trong 5 tháng đầu năm 2020, nhưng một số chủng loại cao su xuất khẩu sang Trung Quốc

vẫn đạt được sự tăng trưởng mạnh cả về lượng và trị giá so với cùng kỳ năm 2019, đáng chú ý như: SVR 20 tăng 1.169,8% về lượng và tăng 1.243,9% về trị giá; SVR CV50 tăng 166,7% về lượng và tăng 257,2% về trị giá.

Chủng loại cao su xuất khẩu sang thị trường Trung Quốc trong 5 tháng đầu năm 2020

Chủng loại	5 tháng năm 2020			So với 5 tháng năm 2019 (%)		
	Lượng (tấn)	Giá TB (USD/tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Giá TB	Trị giá
Tổng	230.489	1.334	307.369	-27,6	-0,8	-28,2
Hỗn hợp của cao su tự nhiên và cao su tổng hợp (HS: 400280)	200.100	1.347	269.448	-21,6	0,0	-21,6
SVR 10	3.689	1.351	4.984	-85,3	-2,0	-85,6
Latex	11.085	912	10.108	-5,6	-8,2	-13,3
SVR 3L	4.529	1.481	6.708	-59,3	2,4	-58,3
RSS3	1.989	1.542	3.066	-62,7	7,2	-60,0
Cao su hỗn hợp	755	2.250	1.699	-86,3	38,4	-81,0
SVR CV60	2.540	1.610	4.089	-12,5	6,4	-6,9
Cao su tái sinh	1.304	830	1.083	-23,0	70,7	31,4
SVR 20	2.565	1.294	3.319	1.169,8	5,8	1.243,9
SVR 5	897	1.524	1.367	-1,1	-2,4	-3,5
Cao su tổng hợp	10	3.740	37,4	-83,3	152,0	-58,0
SVR CV50	8	1.609	12,9	166,7	34,0	257,2

Nguồn: Tính toán từ số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan

DUNG LƯỢNG THỊ TRƯỜNG NHẬP KHẨU CAO SU CỦA TRUNG QUỐC TRONG 5 THÁNG ĐẦU NĂM 2020 VÀ THỊ PHẦN CỦA VIỆT NAM

Theo số liệu thống kê của Cơ quan Hải quan Trung Quốc, trong 5 tháng đầu năm 2020, nhập khẩu cao su (mã HS 4001, 4002, 4003, 4005) của Trung Quốc đạt 3,96 tỷ USD, giảm 5% so với cùng kỳ năm 2019. Thái Lan, Ma-lai-xi-a và Việt Nam là 3 thị trường lớn nhất cung cấp cao su cho Trung Quốc. Trong đó, Trung Quốc tăng nhập khẩu cao su từ các thị trường Thái Lan, Bờ Biển Ngà, Ả Rập Xê Út, Đức và Ba Lan; trong khi giảm nhập khẩu từ

Trong khi đó, phần lớn giá xuất khẩu bình quân của các chủng loại cao su sang Trung Quốc đều tăng trưởng khá so với cùng kỳ năm 2019.

một số thị trường như Ma-lai-xi-a, Việt Nam, Hàn Quốc Nhật Bản, In-đô-nê-xi-a...

Trong 5 tháng đầu năm 2020, Trung Quốc nhập khẩu cao su từ Việt Nam đạt 434,36 triệu USD, giảm 12,8% so với cùng kỳ năm 2019. Thị phần cao su Việt Nam trong tổng trị giá nhập khẩu của Trung Quốc trong 5 tháng đầu năm 2020 chiếm 11%, giảm nhẹ so với mức 11,9% trong 5 tháng đầu năm 2019.

Thị trường cung cấp cao su cho Trung Quốc (mã HS: 4001, 4002, 4003, 4005) trong tháng 5 và 5 tháng năm 2020

Thị trường	Tháng 5/2020 (nghìn USD)	So với tháng 5/2019 (%)	5 tháng năm 2020 (nghìn USD)	So với 5 tháng năm 2019 (%)	Tỷ trọng (%)	
					5 tháng năm 2019	5 tháng năm 2020
Tổng	631.721	-25,7	3.962.180	-5,0	100	100
Thái Lan	284.501	7,3	1.723.099	6,8	38,7	43,5
Ma-lai-xi-a	62.659	-34,3	425.720	-1,2	10,3	10,7
Việt Nam	45.814	-52,3	434.365	-12,8	11,9	11
Hàn Quốc	38.718	-30,9	189.741	-23,4	5,9	4,8
Nhật Bản	32.627	-13,1	213.386	-15,6	6,1	5,4
In-đô-nê-xi-a	25.101	-42,1	148.053	-13,9	4,1	3,7
Hoa Kỳ	22.857	-32,8	107.435	-22,9	3,3	2,7
Nga	19.400	-29,0	125.838	-1,7	3,1	3,2
Bờ Biển Ngà	17.023	78,5	72.915	60,2	1,1	1,8
Đài Loan	12.936	-21,5	62.267	-21,2	1,9	1,6
Ả Rập Xê Út	11.081	-12,9	80.715	24,2	1,6	2,0
Xin-ga-po	9.698	-53,5	71.060	-27,5	2,3	1,8
Đức	8.810	-47,1	61.090	5,1	1,4	1,5
Ba Lan	8.526	5,1	32.739	22,7	0,6	0,8
Mi-an-ma	8.375	-82,1	59.545	-29,8	2,0	1,5
Thị trường khác	23.596	-63,2	154.211	-33,5	5,6	3,9

Nguồn: Cơ quan Hải quan Trung Quốc

Về chủng loại nhập khẩu

Trong 5 tháng đầu năm 2020, Trung Quốc nhập khẩu cao su tự nhiên (mã HS: 4001) đạt 994,19 triệu USD, giảm 10,8% so với cùng kỳ năm 2019. Trong 5 tháng đầu năm 2020, Trung Quốc giảm nhập khẩu cao su tự nhiên từ các thị trường chủ chốt như Thái Lan, Ma-lai-xi-a, In-đô-nê-xi-a, Việt Nam, Mi-an-ma..., trong khi tăng nhập khẩu từ

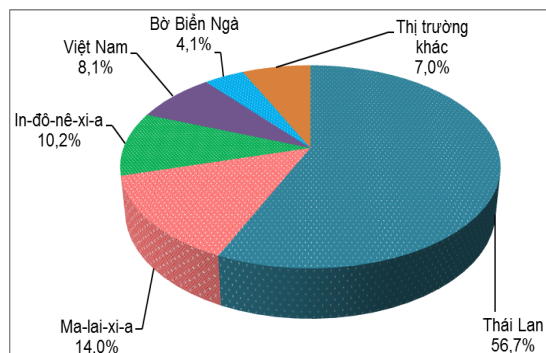
Bờ Biển Ngà, Căm-pu-chia, Gha-na, Xri Lan-ca....

Trong 5 tháng đầu năm 2020, Trung Quốc nhập khẩu cao su tự nhiên từ Việt Nam đạt 41,05 triệu USD, giảm 54,6% so với cùng kỳ năm 2019. Thị phần cao su tự nhiên của Việt Nam chiếm 4,1% trong tổng trị giá nhập khẩu của Trung Quốc, giảm mạnh so với mức 8,1% của 5 tháng đầu năm 2019.

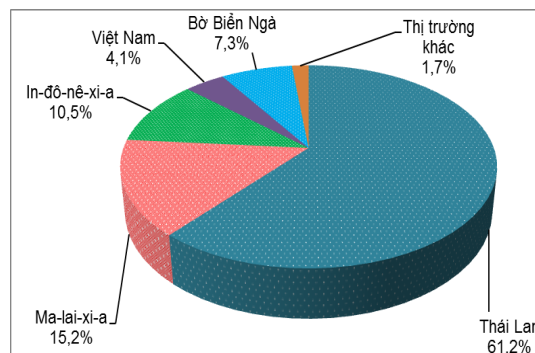


Cơ cấu thị trường cung cấp cao su tự nhiên (mã HS: 4001) cho Trung Quốc (% tính theo trị giá)

5 tháng đầu năm 2019



5 tháng đầu năm 2020



Nguồn: Cơ quan Hải quan Trung Quốc

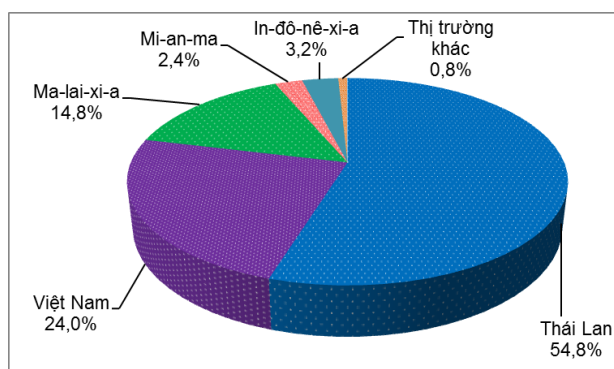
Trong 5 tháng đầu năm 2020, Trung Quốc nhập khẩu hỗn hợp cao su tự nhiên và cao su tổng hợp (mã HS 400280) đạt 1,79 tỷ USD, tăng 8,1% so với cùng kỳ năm 2019. Thái Lan, Việt Nam và Ma-lai-xi-a là 3 thị trường lớn nhất cung cấp hỗn hợp cao su tự nhiên và cao su tổng hợp cho Trung Quốc. Trong đó, Trung Quốc giảm nhập khẩu hỗn hợp cao su tự nhiên và cao su tổng hợp từ Hàn Quốc, Việt Nam, In-đô-nê-xi-a; trong khi

tăng nhập khẩu từ Thái Lan, Ma-lai-xi-a, Lào...

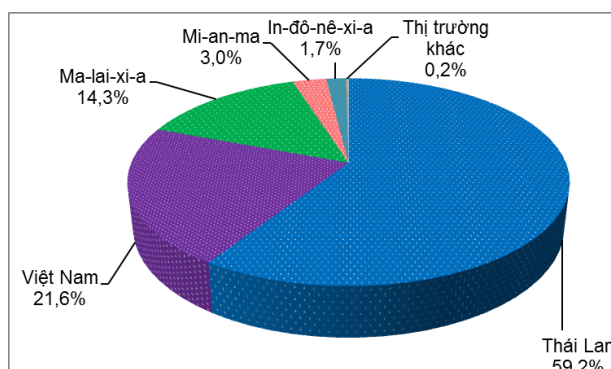
Trong 5 tháng đầu năm 2020, Trung Quốc nhập khẩu từ Việt Nam 388,55 triệu USD hỗn hợp cao su tự nhiên và cao su tổng hợp, giảm 2,5% so với cùng kỳ năm 2019. Thị phần hỗn hợp cao su tự nhiên và cao su tổng hợp của Việt Nam chiếm 21,6% trong tổng trị giá nhập khẩu hỗn hợp cao su tự nhiên và cao su tổng hợp của Trung Quốc, giảm so với mức 24% của 5 tháng đầu năm 2019.

Cơ cấu thị trường cung cấp hỗn hợp cao su tự nhiên và cao su tổng hợp (mã HS: 400280) cho Trung Quốc (% tính theo trị giá)

5 tháng đầu năm 2019



5 tháng đầu năm 2020



Nguồn: Cơ quan Hải quan Trung Quốc

THỊ TRƯỜNG CÀ PHÊ

- ▶ Đầu tháng 7/2020, giá cà phê toàn cầu giảm do áp lực dư cung và nhu cầu thấp.
- ▶ Giá cà phê tại thị trường nội địa đầu tháng 7/2020 có xu hướng tăng trở lại.
- ▶ Xuất khẩu cà phê Arabica 5 tháng đầu năm 2020 tăng mạnh so với cùng kỳ năm 2019.
- ▶ Thị phần cà phê Việt Nam trong tổng nhập khẩu của Ý tăng so với cùng kỳ năm 2019.

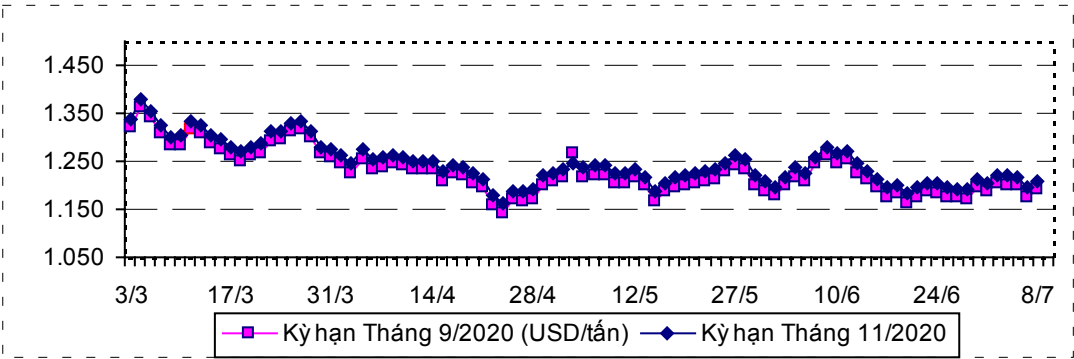
THỊ TRƯỜNG CÀ PHÊ THẾ GIỚI

Đầu tháng 7/2020, giá cà phê toàn cầu giảm do áp lực dư cung và nhu cầu thấp. Cụ thể như sau:

+ Trên sàn giao dịch London, ngày 8/7/2020 giá cà phê Robusta giao kỳ hạn

tháng 9/2020 và tháng 11/2020 cùng giảm 0,4% so với ngày 30/6/2020, xuống mức 1.191 USD/tấn và 1.209 USD/tấn; kỳ hạn giao tháng 1/2021 giảm 0,3% so với ngày 30/6/2020, xuống mức 1.225 USD/tấn.

Diễn biến giá cà phê Robusta giao kỳ hạn từ tháng 3/2020 đến nay



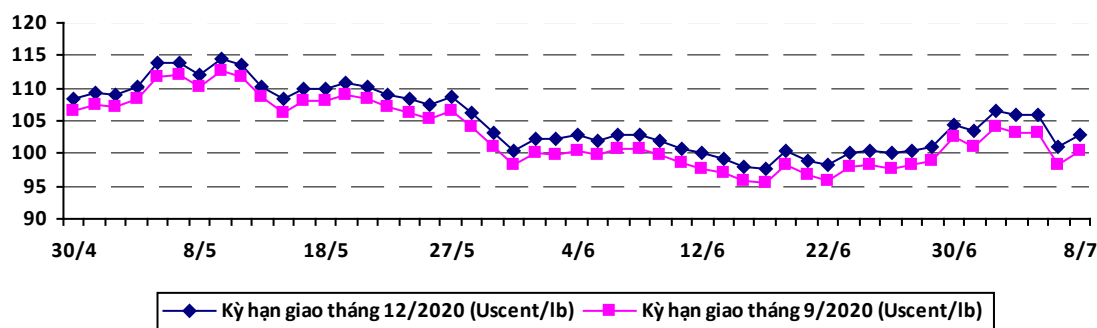
Nguồn: Sàn giao dịch London



+ Trên sàn giao dịch New York, giá cà phê Arabica giảm so với ngày 30/6/2020: Ngày 8/7/2020 giá cà phê Arabica giao kỳ hạn tháng 9/2020 và tháng 12/2020 giảm lần lượt

2,1% và 1,3% so với ngày 30/6/2020, xuống còn 100,3 Uscent/lb và 102,9 Uscent/lb; kỳ hạn giao tháng 3/2021 giảm 0,3% so với ngày 30/6/2020, xuống còn 105 Uscent/lb.

Diễn biến giá cà phê Arabica trên sàn giao dịch New York từ cuối tháng 4/2020 đến nay



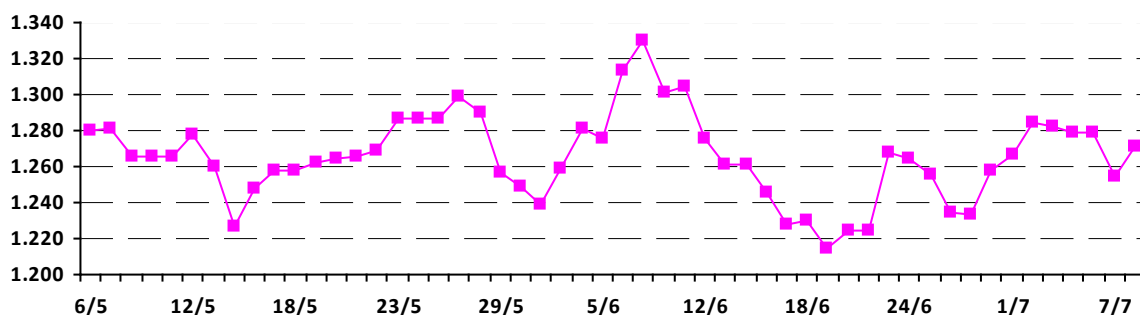
Nguồn: Sàn giao dịch London

+ Trên sàn giao dịch BMF của Bra-xin, giá cà phê Arabica giao kỳ hạn giảm mạnh. Ngày 8/7/2020, giá cà phê Arabica giao kỳ hạn tháng 9/2020 và tháng 12/2020 giảm lần lượt 2,1% và 3,3% so với ngày 30/6/2020, xuống còn 106,6 Uscent/lb và 108,4 Uscent/lb; kỳ

hạn giao tháng 3/2021 giảm 4,9% so với ngày 30/6/2020, xuống còn 110,6 Uscent/lb.

+ Tại cảng khu vực thành phố Hồ Chí Minh, cà phê Robusta xuất khẩu loại 2, tỷ lệ đen vỡ 5% giao dịch ở mức giá 1.271 USD/tấn, tăng 1% so với ngày 30/6/2020.

Diễn biến giá cà phê Robusta xuất khẩu tại cảng khu vực TP.HCM đầu tháng 5/2020 đến nay (ĐVT: USD/tấn)



Nguồn: <https://giacaphe.com>

Theo Tổ chức Cà phê Quốc tế (ICO), xuất khẩu cà phê toàn cầu tháng 5/2020 giảm 14,6% so với tháng 5/2019. Tính chung 8 tháng đầu niên vụ 2019/20, xuất khẩu cà phê toàn cầu đạt 83,81 triệu tấn, giảm 4,7% so với cùng kỳ niên vụ 2018/19.

Bra-xin bước vào vụ thu hoạch cà phê niên vụ 2019/20, sản lượng đạt mức cao kỷ lục. Hiện Bra-xin dự kiến đã thu hoạch được khoảng 48% sản lượng cà phê niên

vụ 2019/20, thấp hơn so với 62% niên vụ 2018/19. Tuy nhiên, do quy mô vụ mùa cà phê Bra-xin đạt sản lượng cao theo chu kỳ “hai năm một” đã góp phần làm cho tỷ lệ thu hoạch đến nay thấp hơn so với những niên vụ trước. Ngoài ra, do ảnh hưởng từ đại dịch Covid-19 khiến hoạt động thu hái cà phê của Bra-xin chậm lại. Hiện đồng Real Bra-xin vẫn đang ở mức có lợi khiến người trồng cà phê nước này đẩy mạnh hoạt động bán hàng và

thị trường không còn mối lo về khả năng gây ra sương giá mùa đông ở Bra-xin, thu hoạch diễn ra khá thuận lợi. Những thông tin trên đều gây sức ép lên thị trường cà phê thế giới.

Liên đoàn Cà phê Cô-lôm-bi-a ước tính

sản lượng cà phê tháng 6/2020 của nước này tăng 12,5% so với tháng 6/2019. Tính chung 9 tháng niên vụ 2019/20, sản lượng cà phê của Cô-lôm-bi-a đạt 10,7 triệu bao. Xuất khẩu cà phê tháng 6/2020 của Cô-lôm-bi-a đạt 1,12 triệu bao, giảm 8,2% so với tháng 6/2019.

TRONG NƯỚC: GIÁ CÀ PHÊ TĂNG

Đầu tháng 7/2020, giá cà phê tại thị trường nội địa có xu hướng tăng trở lại. Ngày 8/7/2020, giá cà phê Robusta tại huyện Đắk Hà tỉnh Kon Tum ổn định ở mức 30.700 đồng/kg, trong khi tại các khu vực khác tăng từ 1,6

- 1,9% so với ngày 30/6/2020. Tại tỉnh Đắk Lắk, giá cà phê có mức tăng cao nhất là 1,9%, lên 31.600 - 31.700 đồng/kg. Tại cảng khu vực Thành phố Hồ Chí Minh, cà phê Robusta loại R1 ổn định ở mức 32.500 đồng/kg.

Giá cà phê tại một số tỉnh/huyện khu vực khảo sát ngày 8/7/2020

Tỉnh/huyện (khu vực khảo sát)	Đơn giá (đồng/kg)	So với ngày 30/6/2020 (%)
Tỉnh Lâm Đồng		
Lâm Hà (Robusta)	30.900	1,6
Bảo Lộc (Robusta)	30.900	1,6
Di Linh (Robusta)	30.800	1,7
Tỉnh Đắk Lắk		
Cư M'gar (Robusta)	31.700	1,9
Ea H'leo (Robusta)	31.600	1,9
Buôn Hồ (Robusta)	31.600	1,9
Tỉnh Gia Lai		
Pleiku (Robusta)	31.300	1,6
Chư Prông (Robusta)	31.200	1,6
Ia Grai (Robusta)	31.300	1,6
Tỉnh Đắk Nông		
Gia Nghĩa (Robusta)	31.300	1,6
Đắk R'lấp (Robusta)	31.200	1,6
Tỉnh Kon Tum		
Đắk Hà (Robusta)	30.700	0,0
Thành phố Hồ Chí Minh		
R1	32.500	0,0

Nguồn: Tintaynguyen.com

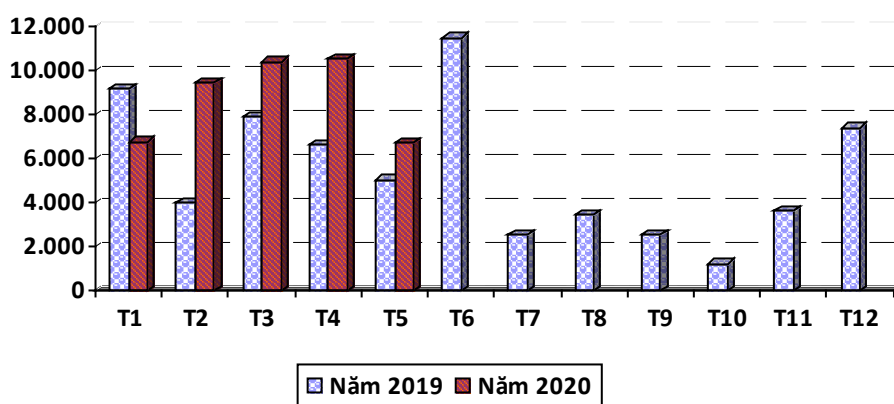
XUẤT KHẨU CÀ PHÊ ARABICA TRONG 5 THÁNG ĐẦU NĂM 2020 TĂNG TRƯỞNG 2 CON SỐ

Theo tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan, xuất khẩu cà phê Arabica tháng 5/2020 đạt 6,72 nghìn tấn, trị giá 15,1 triệu USD, tăng 33% về lượng và tăng 57,9% về trị giá so với tháng 5/2019. Tính chung 5 tháng đầu năm 2020, xuất khẩu cà phê Arabica đạt 43,9 nghìn tấn, trị giá 102,98 triệu USD, tăng 34% về lượng và tăng 52% về trị giá so với cùng kỳ năm 2019. Trong đó, xuất khẩu cà phê Arabica sang nhiều thị trường chính tăng cao, như:

Hoa Kỳ tăng 49,3%, đạt 15,6 nghìn tấn; Bỉ tăng 77,2%, đạt 9,9 nghìn tấn; Đức tăng 7,7%, đạt 3,98 nghìn tấn; Nhật Bản tăng 58,8%, đạt 2,61 nghìn tấn; Ai Len tăng 3.175%, đạt 2,51 nghìn tấn; Hà Lan tăng 234,4%, đạt 1,2 nghìn tấn. Ngược lại, xuất khẩu cà phê Arabica sang một số thị trường giảm, như: Nga giảm 31,9%, đạt 863 tấn; Tây Ban Nha giảm 33,7%, đạt 828 tấn; Ý giảm 34,4%, đạt 825 tấn; In-đô-nê-xi-a giảm 23%, đạt 729 tấn.

Lượng cà phê Arabica xuất khẩu qua các tháng năm 2019 – 2020

(ĐVT: tấn)

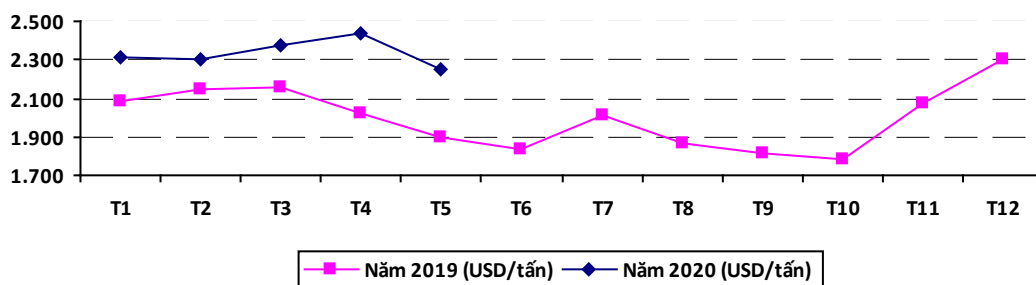


Nguồn: Tính toán từ số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan

Giá xuất khẩu bình quân cà phê Arabica tháng 5/2020 đạt mức 2.248 USD/tấn, giảm 7,8% so với tháng 4/2020, nhưng tăng 18,7% so với tháng 5/2019. Tính chung 5 tháng đầu

năm 2020, giá xuất khẩu bình quân cà phê Arabica đạt mức 2.346 USD/tấn, tăng 13,5% so với cùng kỳ năm 2019.

Diễn biến giá xuất khẩu bình quân cà phê Arabica qua các tháng năm 2019 – 2020



Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

5 tháng đầu năm 2020, giá xuất khẩu bình quân cà phê Arabica sang các thị trường chính tăng so với cùng kỳ năm 2019, bao gồm: Hoa Kỳ tăng 8,4%, lên mức 2.441 USD/tấn; Bỉ tăng 16,4%, lên mức 2.219 USD/tấn; Đức tăng 17,8%, lên mức 2.178 USD/tấn; Nhật Bản tăng 4,1%, lên mức 2.311 USD/tấn; Ai Len tăng 35,2%, lên mức 2.704 USD/tấn; Hà Lan tăng 37,3%, lên mức 2.308 USD/tấn; Nga tăng 13,9%, lên mức 2.299 USD/tấn; Tây Ban Nha tăng 9,4%, lên mức 1.842 USD/tấn; Ý tăng 7,5%, lên mức 2.427 USD/tấn.

Thị trường xuất khẩu cà phê Arabica lớn nhất trong 5 tháng đầu năm 2020

Thị trường	5 tháng năm 2020			So với 5 tháng năm 2019 (%)		
	Lượng (Tấn)	Trị giá (Nghìn USD)	Giá XKBQ (USD/tấn)	Lượng	Trị giá	Giá XKBQ
Tổng	43.904	102.985	2.346	34,0	52,0	13,5
Hoa Kỳ	15.554	37.970	2.441	49,3	61,8	8,4
Bỉ	9.953	22.087	2.219	77,2	106,3	16,4
Đức	3.977	8.661	2.178	7,7	26,9	17,8
Nhật Bản	2.608	6.027	2.311	58,8	65,2	4,1
Ai Len	2.515	6.802	2.704	3.175,0	4.328,1	35,2
Hà Lan	1.204	2.778	2.308	234,4	359,0	37,3
Nga	863	1.984	2.299	-31,9	-22,4	13,9
Tây Ban Nha	828	1.842	2.225	-33,7	-27,4	9,4
Ý	825	2.002	2.427	-34,4	-29,5	7,5
In-đô-nê-xi-a	729	1.638	2.248	-23,0	-18,5	5,8
Thị trường khác	4.849	11.195	2.309	-22,4	-9,7	16,3

Nguồn: Tính toán từ số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan





DUNG LƯỢNG THỊ TRƯỜNG NHẬP KHẨU CÀ PHÊ Ý TRONG QUÝ I NĂM 2020 VÀ THỊ PHẦN CỦA VIỆT NAM

Theo tính toán từ số liệu của ITC, nhập khẩu cà phê của Ý trong quý I/2020 đạt 150,62 nghìn tấn, trị giá 366,52 triệu USD, giảm 1,7% về lượng và giảm 4,3% trị giá so với cùng kỳ năm 2019.

Quý I/2020, Ý nhập khẩu chủ yếu chủng loại cà phê Robusta hoặc Arabica chưa rang,

chưa khử chất caffein (mã HS 090111), lượng đạt 145,19 nghìn tấn, trị giá 145,19 triệu USD, giảm 2,2% về lượng và giảm 7,7% về trị giá so với cùng kỳ năm 2019. Ngược lại, Ý tăng nhập khẩu chủng loại cà phê rang, chưa khử chất caffein (HS 090121) với mức tăng 22,3% về lượng và tăng 28,1% về trị giá, đạt 4,1 nghìn tấn, trị giá 50,41 triệu USD.

Chủng loại cà phê nhập khẩu của Ý trong quý I/2020

Mã HS	Quý I/2020		So với quý I/2019 (%)		Tỷ trọng tính theo lượng (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (Nghìn USD)	Lượng	Trị giá	Quý I/2020	Quý I/2019
090111	145.190	308.372	-2,2	-7,7	96,4	96,9
090121	4.089	50.414	22,3	28,1	2,7	2,2
090122	885	6.507	-11,1	-20,5	0,6	0,6
090112	453	1.200	-0,8	0,6	0,3	0,3
090190	2	21	-92,6	-69,1	0,0	0,0

Nguồn: Tính toán từ số liệu thống kê của ITC

Giá nhập khẩu bình quân cà phê của Ý trong quý I/2020 đạt mức 2.433 USD/tấn, giảm 2,6% so với cùng kỳ năm 2019. Trong đó, giá nhập khẩu bình quân cà phê của Ý từ thị trường Ấn Độ có mức giảm thấp nhất 1,2%, xuống 2.081 USD/tấn; giá nhập khẩu bình

quân cà phê của Ý từ Ta-da-ni-a giảm mạnh nhất 9,6%, xuống còn 1.817 USD/tấn. Quý I/2020, giá nhập khẩu bình quân cà phê của Ý từ Bra-xin đạt 2.313 USD/tấn, giảm 5,1%; từ Việt Nam đạt 1.680 USD/tấn, giảm 6,7%.

Thị trường cung cấp cà phê cho Ý trong quý I/2020

Thị trường	Quý I/2020			So với quý I/2019 (%)		
	Lượng (Tấn)	Trị giá (Nghìn USD)	Giá NKBQ (USD/tấn)	Lượng	Trị giá	Giá NKBQ
Tổng	150.619	366.516	2.433	-1,7	-4,3	-2,6
Bra-xin	42.909	99.243	2.313	-16,9	-21,1	-5,1
Việt Nam	34.355	57.708	1.680	2,4	-4,5	-6,7
U-gan-đa	19.130	32.667	1.708	17,9	8,9	-7,6
Ấn Độ	11.214	23.336	2.081	-17,5	-18,5	-1,2
In-đô-nê-xi-a	8.343	15.804	1.894	28,5	20,1	-6,5
Cô-lôm-bi-a	5.606	17.371	3.098	15,4	13,1	-1,9
Đức	5.094	18.146	3.562	41,0	29,9	-7,9
Hon-đu-rát	4.117	10.685	2.596	2,6	-4,6	-7,1
Pê-ru	3.833	10.359	2.703	23,5	15,8	-6,2
Ta-da-ni-a	2.817	5.120	1.817	33,5	20,7	-9,6
Thị trường khác	13.200	76.077	5.763	-6,4	6,6	13,9

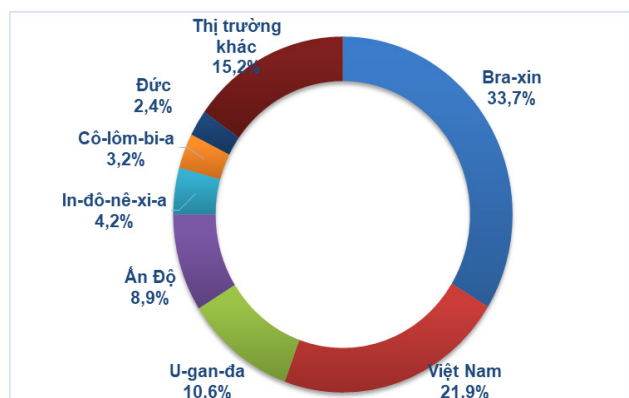
Nguồn: Tính toán từ số liệu thống kê của ITC

Việt Nam và Bra-xin là hai nguồn cung cà phê lớn nhất cho thị trường Ý. Trong quý I/2020, Ý giảm nhập khẩu cà phê từ Bra-xin, nhưng tăng nhập khẩu từ Việt Nam.

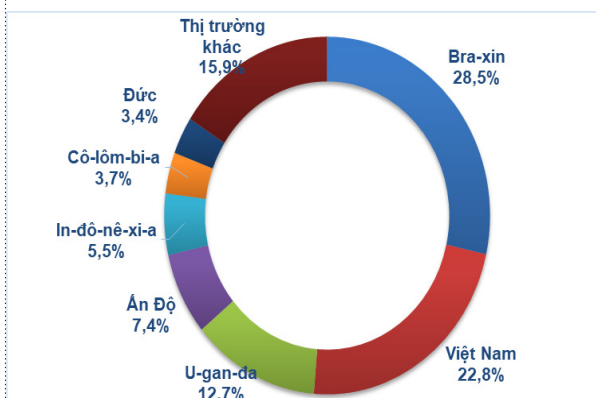
Theo ITC, nhập khẩu cà phê của Ý từ Bra-xin trong quý I/2020 đạt 42,91 nghìn tấn, trị giá 99,24 triệu USD, giảm 16,9% về lượng và giảm 21,1% về trị giá so với cùng kỳ năm 2019. Thị phần cà phê của Bra-xin trong tổng lượng nhập khẩu của Ý chiếm 28,5% trong

Nhập khẩu cà phê của Ý từ Việt Nam trong quý I/2020 đạt 34,4 nghìn tấn, trị giá 57,71 triệu USD, tăng 2,4% về lượng, nhưng giảm 4,5% về trị giá so với cùng kỳ năm 2019. Thị phần cà phê của Việt Nam trong tổng lượng nhập khẩu của Ý tăng từ 21,9% trong quý I/2019, lên 22,8% trong quý I/2020.

Cơ cấu nguồn cung cà phê cho Ý (% tính theo lượng)
3 tháng đầu năm 2019



3 tháng đầu năm 2020



Nguồn: Tính toán từ số liệu thống kê của ITC

THỊ TRƯỜNG HẠT ĐIỀU

- ▶ *Nguồn cung hạt điều thế giới năm 2020 dự báo giảm 167 nghìn tấn so với năm 2019. Tình trạng dư cung hạt điều thô đã chấm dứt từ đầu năm 2020 khi lượng tồn kho từ năm 2019 đã được sử dụng hết.*
- ▶ *Theo ước tính, xuất khẩu hạt điều tháng 6/2020 tăng 15,5% về lượng so với tháng 6/2019.*
- ▶ *Thị phần hạt điều Việt Nam trong tổng nhập khẩu của Hoa Kỳ 5 tháng đầu năm 2020 tăng so với cùng kỳ năm 2019.*

THỊ TRƯỜNG HẠT ĐIỀU THẾ GIỚI



Theo Hiệp hội Hạt điều Thế giới, nguồn cung hạt điều thô năm 2020 dự kiến sẽ thấp hơn so với năm 2019 do quá trình chăm sóc ở khu vực châu Phi không hiệu quả làm giảm năng suất. Sản lượng hạt điều thô toàn cầu năm 2020 dự báo giảm 21 nghìn tấn so với năm 2019. Tổng nguồn cung hạt điều thô cho năm 2020 bao gồm lượng tồn cũ chuyển qua và lượng thu hoạch mới giảm 167 nghìn tấn so với năm 2019.

Tình trạng dư cung hạt điều thô đã chấm dứt từ đầu năm 2020 khi lượng tồn kho từ năm 2019 đã được sử dụng hết.

Nhu cầu tiêu thụ hạt điều của Ấn Độ giảm mạnh trong quý II/2020 do ảnh hưởng của dịch Covid-19. Nếu tình hình dịch bệnh được

khống chế tốt, nhu cầu tiêu thụ hạt điều của Ấn Độ sẽ tăng mạnh vào tháng 8/2020 theo chu kỳ.

Braxin: Theo tính toán từ số liệu thống kê của ITC, xuất khẩu hạt điều của Bra-xin trong 5 tháng đầu năm 2020 đạt 7,8 nghìn tấn, trị giá 45,7 triệu USD, tăng 18,2% về lượng, nhưng giảm 12,2% về trị giá so với cùng kỳ năm 2019.

Thị trường xuất khẩu hạt điều chính của Bra-xin gồm Hoa Kỳ, Đức, Ý. Trong 5 tháng đầu năm 2020, xuất khẩu hạt điều của Bra-xin sang Đức và Ý đã ghi nhận mức tăng trưởng rất cao, tăng lần lượt 101,1% và 62,6%, đạt 1.042 nghìn tấn và 824 tấn.

Xuất khẩu hạt điều của Bra-xin trong 5 tháng đầu năm 2020

(HS: 080131; 080132)

Thị trường	5 tháng đầu năm 2020			So với 5 tháng đầu năm 2019 (%)			Tỷ trọng xuất khẩu tính theo lượng (%)	
	Lượng (Tấn)	Trị giá (Nghìn USD)	Giá XKQB (USD/tấn)	Lượng	Trị giá	Giá XKQB	5 tháng năm 2020	5 tháng năm 2019
Tổng	7.817	45.702	5.846	18,2	-12,2	-25,7	100,0	100,0
Hoa Kỳ	2.518	17.189	6.827	0,6	-14,7	-15,3	32,2	37,8
Đức	1.042	5.828	5.593	101,1	49,9	-25,5	13,3	7,8
Ý	824	3.174	3.852	62,6	-22,7	-52,4	10,5	7,7
Ca-na-đa	683	3.964	5.807	-7,4	-31,0	-25,5	8,7	11,2
Ác-hen-ti-na	476	2.456	5.159	40,7	19,3	-15,2	6,1	5,1
Hà Lan	445	3.269	7.353	-41,7	-44,5	-4,8	5,7	11,5
Trung Quốc	443	286	646				5,7	0,0
Pháp	286	1.625	5.686	28,6	2,2	-20,5	3,7	3,4
Mê-hi-cô	274	1.759	6.418	30,2	13,5	-12,8	3,5	3,2
Chi lê	240	2.011	8.373	112,2	121,7	4,5	3,1	1,7
Thị trường khác	587	4.141	5.846	-16,3	-32,6	-33,3	7,5	10,6

Nguồn: Ủy ban Thương mại Quốc tế

THỊ TRƯỜNG HẠT ĐIỀU TRONG NƯỚC

Theo Hiệp hội Điều Việt Nam (Vinacas), giao dịch hạt điều gần đây chậm lại. Nhiều nhà nhập khẩu Hoa Kỳ, EU đề nghị lùi thời hạn giao hàng cho các đơn hàng hạt điều WS, LP. Trong khi một số khách hàng khác đề nghị lùi thời hạn giao hàng cho chủng loại hạt điều W320 do lượng hạt điều chiên, rang tồn kho lớn.

Trước tình hình đó, một số nhà máy chế biến hạt điều vừa và nhỏ đã tạm ngừng sản xuất hoặc giảm công suất. Hiện nay, cả nước có 3.000 nhà máy chế biến hạt điều, trong đó các nhà máy chế biến quy mô nhỏ chiếm 70 – 80%, song tổng công suất không quá lớn.

TÌNH HÌNH XUẤT KHẨU HẠT ĐIỀU

Theo ước tính, xuất khẩu hạt điều tháng 6/2020 đạt 45 nghìn tấn, trị giá 270 triệu USD, tăng 5,1% về lượng và tăng 2,6% về trị giá so với tháng 5/2020, so với tháng 6/2019 tăng 15,5% về lượng, nhưng giảm 1,7% về trị giá. Tính chung 6 tháng đầu năm 2020, xuất khẩu hạt điều ước tính đạt 228 nghìn tấn, trị giá 1,5 tỷ USD, tăng 16,6% về lượng và tăng

0,7% về trị giá so với cùng kỳ năm 2019.

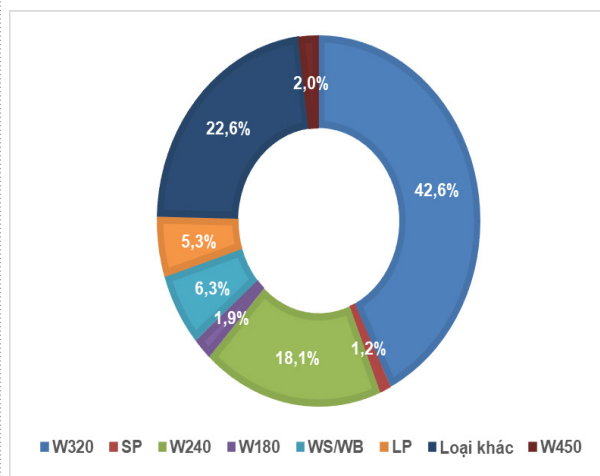
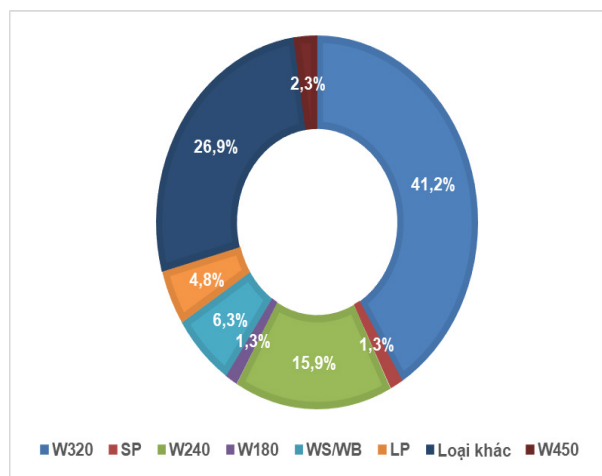
Giá xuất khẩu bình quân hạt điều tháng 6/2020 ở mức 6.000 USD/tấn - mức thấp nhất trong vòng nhiều năm, giảm 2,4% so với tháng 5/2020 và giảm 14,9% so với tháng 6/2019. Tính chung 6 tháng đầu năm 2020, giá xuất khẩu bình quân hạt điều đạt mức 6.579 USD/tấn, giảm 13,6% so với cùng kỳ năm 2019.

5 tháng đầu năm 2020, cơ cấu xuất khẩu chủng loại hạt điều có sự chuyển dịch. Mặc dù hạt điều W320 vẫn là chủng loại xuất khẩu chủ yếu, chiếm tỷ trọng 22,6% trong 5 tháng đầu năm 2020, thấp hơn so với 26,9% trong 5 tháng đầu năm 2019. Trong khi đó, xuất khẩu hạt điều W240 chiếm tỷ trọng 18,1% trong 5 tháng đầu năm 2020, tăng so với tỷ trọng 15,9% trong 5 tháng đầu năm 2019.

Theo tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan, 5 tháng đầu năm 2020, xuất khẩu hạt điều W320 đạt 77,93 nghìn tấn, trị giá 547,98 triệu USD, tăng 21% về lượng và tăng 5,1% về trị giá so với cùng kỳ năm 2019. Trong khi đó, xuất khẩu hạt điều W240 tăng 33,2% về lượng và tăng 20,3% về trị giá, đạt 33 nghìn tấn, trị giá 260,59 triệu USD.

Cơ cấu chủng loại hạt điều xuất khẩu (% tính theo lượng)

5 tháng đầu năm 2019	5 tháng đầu năm 2020
100%	100%



Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

DUNG LƯỢNG THỊ TRƯỜNG NHẬP KHẨU HẠT ĐIỀU HOA KỲ 5 THÁNG ĐẦU NĂM 2020
VÀ THI PHẦN CỦA VIỆT NAM

Theo số liệu tính toán từ Ủy ban Thương mại Quốc tế Hoa Kỳ, nhập khẩu hạt điều của thị trường này trong 5 tháng đầu năm 2020 đạt 66.777 tấn, trị giá 463,4 triệu USD, tăng 20,4% về lượng và tăng 1,7% về trị giá so với cùng kỳ năm 2019.

Giá nhập khẩu bình quân hạt điều của Hoa Kỳ trong 5 tháng đầu năm 2020 đạt 6.940 USD/tấn, giảm 15,5% so với cùng kỳ năm 2019. Trong đó, giá nhập khẩu bình quân hạt điều của Hoa Kỳ từ thị trường Thái Lan có mức giảm thấp nhất 3,1%, ở mức 10.530 USD/tấn; từ Ga-na có mức giảm cao nhất 35,4%, ở mức 4.829 USD/tấn. Trong 5 tháng đầu năm 2020,



giá nhập khẩu bình quân hạt điều của Hoa Kỳ từ Việt Nam đạt 6.949 USD/tấn, giảm 14,9%; Bra-xin đạt 7.129 USD/tấn, giảm 12,9% so với cùng kỳ năm 2019.

Thị trường cung cấp hạt điều cho Hoa Kỳ trong 5 tháng đầu năm 2020

(HS: 080130; 080131; 080132)

Thị trường	5 tháng đầu năm 2020			So với 5 tháng đầu năm 2019 (%)		
	Lượng (Tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Giá NK BQ (USD/tấn)	Lượng	Trị giá	Giá NK BQ
Tổng	66.777	463.405	6.940	20,4	1,7	-15,5
Việt Nam	58.883	409.175	6.949	29,9	10,5	-14,9
Bra-xin	2.561	18.260	7.129	-11,2	-22,7	-12,9
In-đô-nê-xi-a	1.433	8.538	5.957	-26,2	-44,4	-24,6
Ấn Độ	1.022	7.892	7.724	-32,3	-39,7	-11,0
Mô-dăm-bích	699	4.266	6.101	-13,9	-32,4	-21,5
Bờ Biển Ngà	516	3.159	6.127	-47,8	-65,5	-33,9
Thái Lan	475	4.998	10.530	-8,3	-11,2	-3,1
Bê-nanh	273	1.600	5.855	-54,2	-65,5	-24,6
Ni-giê-ri-a	270	1.708	6.327	18,4	-18,3	-31,0
Ga-na	201	971	4.829	-9,8	-41,7	-35,4
Thị trường khác	444	2.840	6.391	-4,2	-26,5	-23,3

5 tháng đầu năm 2020, Hoa Kỳ đẩy mạnh nhập khẩu hạt điều từ Việt Nam, trong khi giảm nhập khẩu ở hầu hết các nguồn cung chủ yếu. Cụ thể:

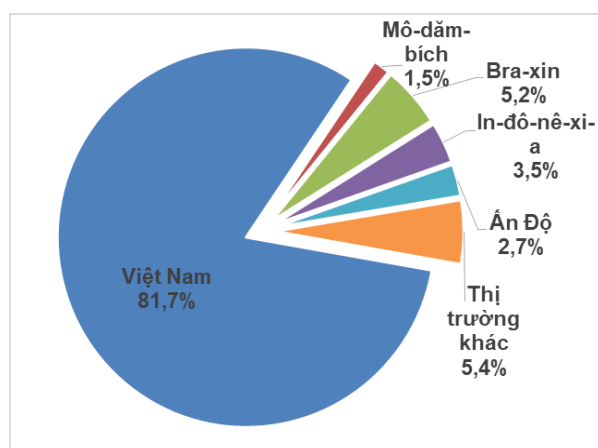
Nhập khẩu hạt điều của Hoa Kỳ từ Việt Nam trong 5 tháng đầu năm 2020 đạt 58.883 tấn, trị giá 409,17 triệu USD, tăng 29,9% về lượng và tăng 10,5% về trị giá so với cùng kỳ năm 2019. Thị phần hạt điều của Việt Nam trong tổng lượng nhập khẩu của Hoa Kỳ chiếm

Nguồn: Ủy ban Thương mại Quốc tế Hoa Kỳ 88,2% trong 5 tháng đầu năm 2020, cao hơn so với 81,7% trong 5 tháng đầu năm 2019.

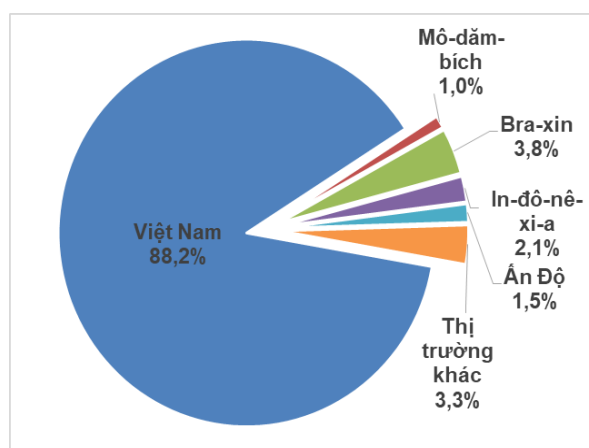
5 tháng đầu năm 2020, nhập khẩu hạt điều của Hoa Kỳ từ Bra-xin đạt 2.561 tấn, trị giá 18,26 triệu USD, giảm 11,2% về lượng và giảm 22,7% về trị giá so với cùng kỳ năm 2019. Thị phần hạt điều của Bra-xin trong tổng lượng nhập khẩu của Hoa Kỳ chiếm 3,8% trong 5 tháng đầu năm 2020, thấp hơn so với 5,2% trong 5 tháng đầu năm 2019.

Cơ cấu nguồn cung hạt điều cho Hoa Kỳ (% tính theo lượng)

5 tháng đầu năm 2019



5 tháng đầu năm 2020



Nguồn: Ủy ban Thương mại Quốc tế Hoa Kỳ

THỊ TRƯỜNG CHÈ

- ▶ *Tại Ấn Độ, giá chè tăng khoảng 40 – 60% do nguồn cung khan hiếm, nhất là những loại chè chất lượng cao.*
- ▶ *Trong 5 tháng đầu năm 2020, Kê-ni-a xuất khẩu chè đạt 212,53 nghìn tấn, giảm 3,5% so với cùng kỳ năm 2019.*
- ▶ *Sản lượng chè của Xri Lan-ca trong 5 tháng đầu năm 2020 đạt 102 nghìn tấn, giảm 22,3% so với cùng kỳ năm 2019.*
- ▶ *Thị phần của Việt Nam giảm trong tổng nhập khẩu chè của EU 27.*
- ▶ *Xuất khẩu chè của Việt Nam trong tháng 6/2020 sang các thị trường đã có diễn biến tích cực hơn so với tháng 5/2020.*

THỊ TRƯỜNG THẾ GIỚI

Ấn Độ: Theo nguồn business-standard.com, giá chè tại Ấn Độ đã tăng khoảng 40 – 60% do nguồn cung khan hiếm, nhất là những loại chè chất lượng cao. Đây là lần đầu tiên trong lịch sử Ấn Độ giá chè tăng mạnh, do ảnh hưởng bởi dịch Covid-19 khiến cho các nhà máy chế biến chè của Ấn Độ phải đóng cửa vào đúng vụ thu hoạch chè tươi, gây ra tình trạng thiếu hụt nguồn cung. Trong phiên đấu giá tháng 5/2020, giá chè tại Guwahati đạt 217,12 Rupee/kg (tương đương 2,9 USD/kg), tăng 52%; trong khi tại Siliguri, giá đạt 204,25 Rupee/kg (tương đương 2,73 USD/kg), tăng 39%. Đặc biệt, các loại chè chất lượng tốt giá còn tăng mạnh hơn. Theo tính toán của Hiệp hội Chè Ấn Độ, nguồn cung ở nước này thiếu khoảng 120 – 140 nghìn tấn, và tình trạng thiếu hụt có thể sẽ kéo dài sang năm 2021 trong điều kiện thời tiết bình thường, còn nếu thời tiết xấu có thể còn kéo dài hơn nữa.

(Ghi chú: 1 USD = 74,86 Rupee)

Kê-ni-a: Theo cơ quan nông nghiệp và thực phẩm Kê-ni-a (AFA), tình hình hoạt động ngành công nghiệp chè nước này trong tháng



5/2020 như sau:

Sản lượng: Sản lượng chè trong tháng 5/2020 của Kê-ni-a đạt 47 nghìn tấn, giảm 5% so với tháng 4/2020, tăng 24,5% so với cùng kỳ năm 2019. Ở phía Tây Kê-ni-a, sản lượng đạt 29,2 nghìn tấn, tăng 25% so với cùng kỳ năm 2019. Phía Đông, sản lượng đạt 17,7 nghìn tấn, tăng 24% so với tháng 5/2019.

Trong 5 tháng đầu năm 2020, sản lượng chè của Kê-ni-a đạt 254,29 nghìn tấn, tăng 49% so với cùng kỳ năm 2019.

Giá chè: Trong tháng 5/2020, có 34,7 nghìn



tấn chè của Kê-ni-a được bán thông qua phiên đấu giá Mombasa, giảm 11,5% so với tháng 4/2020, tăng 85,6% so với tháng 5/2019. Giá chè bình quân được đấu giá đạt 1,97 USD/kg, giảm 0,14 USD/kg so với tháng 4/2020, giảm 0,42 USD/kg so với tháng 5/2019.

Trong 5 tháng đầu năm 2020 giá chè bình quân được đấu giá đạt 2,11 USD/kg, tăng 0,14 USD/kg so với cùng kỳ năm 2019.

Xuất khẩu: Khối lượng chè xuất khẩu của Kê-ni-a trong tháng 5/2020 đạt 40,1 nghìn tấn, tăng 2% so với tháng 5/2019. Trong tháng 5/2020, Kê-ni-a đã xuất khẩu chè tới 42 thị trường, giảm 4 thị trường so với tháng 5/2019. Trong 5 tháng đầu năm 2020, Kê-ni-a xuất khẩu chè đạt 212,53 nghìn tấn, giảm 3,5% so với cùng kỳ năm 2019.

Trong số các thị trường xuất khẩu chính trong tháng 5/2020 của Kê-ni-a, Pa-ki-xtan là thị trường dẫn đầu với lượng đạt 15,74 nghìn tấn, chiếm 39% tổng lượng chè xuất khẩu của Kê-ni-a. Tiếp theo là một số thị trường khác như: Ai Cập đạt 6,22 nghìn tấn; Anh đạt 4,42 nghìn tấn; Xu đăng đạt 2,27 nghìn tấn; Các TVQ Ả Rập Thống nhất đạt 2,04 nghìn tấn; Nga đạt 1,46 nghìn tấn, Yê-men đạt 0,85 nghìn tấn,

Trung Quốc đạt 0,74 nghìn tấn; Ca-dắc-xtan đạt 0,73 nghìn tấn; Ba Lan đạt 0,65 nghìn tấn.

Do tác động của dịch Covid-19, xuất khẩu chè của Kê-ni-a tới một số thị trường chính giảm như Ai Cập, Các TVQ Ả Rập Thống nhất, Yê-men, Áp-ga-ni-xtan và I-ran. Sự bùng phát dịch Covid-19 khiến Pa-ki-xtan phải đóng cửa biên giới với tất cả các nước láng giềng từ cuối tháng 3/2020 nhằm hạn chế sự lây lan của dịch bệnh. Áp-ga-ni-xtan là quốc gia không giáp biển, vốn phụ thuộc nhiều vào thị trường Pa-ki-xtan như một cửa ngõ trung chuyển hàng hóa nhập khẩu, vì vậy khi Pa-ki-xtan đóng cửa biên giới khiến nhập khẩu chè của Áp-ga-ni-xtan giảm mạnh.

Ngoài ra, một số thị trường tăng nhập khẩu chè của Kê-ni-a trong 5 tháng đầu năm 2020 như: Thụy Sĩ, Ấn Độ, Hà Lan, Gioóc-đan, Băng-la-đét, Trung Quốc, Ca-na-đa và Ô-man.

Tiêu thụ nội địa: Tiêu thụ chè tại thị trường nội địa Kê-ni-a trong tháng 5/2020 đạt 2,85 nghìn tấn, tăng 21,3% so với tháng 5/2019. Trong 5 tháng đầu năm 2020, tiêu thụ chè tại thị trường nội địa đạt 15,16 nghìn tấn, giảm 4,7% so với cùng kỳ năm 2019.

Xri Lan-ca: Theo Hiệp hội xuất khẩu chè Xri Lan-ca, trong tháng 5/2020 sản lượng chè nước này đạt 28,3 nghìn tấn, giảm 17,3% so với tháng 5/2019. Lũy kế từ đầu năm đến hết tháng 5/2020, sản lượng chè đạt 102 nghìn tấn, giảm 22,3% so với cùng kỳ năm 2019.

Trong đó, sản lượng CTC trong tháng 5/2020 đạt 2,4 nghìn tấn, tương ứng với sản lượng trong tháng 5/2019. Lũy kế từ đầu năm đến hết tháng 5/2020 đạt 9,4 nghìn tấn, tăng 1,1% so với cùng kỳ năm 2019.

Về xuất khẩu: Xri Lan-ca xuất khẩu chè trong tháng 5/2020 đạt 22,6 nghìn tấn, trị giá 20,3 tỷ Rs (tương đương 109,6 triệu USD), giảm 15% về lượng và giảm 8,1% về trị giá so với tháng 5/2019. Giá xuất khẩu chè bình quân trong tháng 5/2020 đạt 897,67 Rs/kg-FOB (tương đương 4,84 USD/kg-FOB), tăng 7,9% so với cùng kỳ tháng 5/2019. Đây là mức giá xuất khẩu chè bình quân cao nhất qua các tháng, vượt qua mức cao nhất trong tháng 11/2018 là 855,65 Rs/kg-FOB (tương đương

4,62 USD/kg-FOB).

Lũy kế từ đầu năm đến hết tháng 5/2020, xuất khẩu chè của Xri Lan-ca đạt 100,4 nghìn tấn, trị giá 84,7 tỷ Rs (tương đương 457,1 triệu USD), giảm 17% về lượng và giảm 16,8% về trị giá so với cùng kỳ năm 2019. Đơn giá xuất khẩu chè bình quân trong 5 tháng đầu năm 2020 đạt 843,75 Rs/kg (tương đương 4,55 USD/kg), tăng 0,3% so với cùng kỳ năm 2019.

5 tháng đầu năm 2020 Xri Lan-ca xuất khẩu chè nhiều nhất sang thị trường I-rắc, tiếp theo là Thổ Nhĩ Kỳ, Nga, I-ran. Ngoài ra, Ai-déc-bai-gian, Trung Quốc, Chi-lê, Xi-ri là những thị trường nhập khẩu chè đáng chú ý của Xri Lan-ca, trong đó, xuất khẩu chè sang thị trường Chi-lê tăng mạnh.

Xri Lan-ca còn xuất khẩu chè tới một số thị trường khác nhưng đều giảm so với cùng kỳ năm 2019 như: Các TVQ Ả rập Thống nhất, Li-bi, Hoa Kỳ, Đức và Gioóc-đan.

Ghi chú: 1 USD = 185,3 Rs.



TÌNH HÌNH XUẤT KHẨU CHÈ CỦA VIỆT NAM

Theo ước tính, trong tháng 6/2020 xuất khẩu chè đạt 12 nghìn tấn, trị giá đạt 19 triệu USD, tăng 26,4% về lượng và tăng 21% về trị giá so với tháng 5/2020; tăng 6,1% về lượng và tăng 0,8% về trị giá so với tháng 6/2019. Giá xuất khẩu bình quân mặt hàng chè trong tháng 6/2020 ước đạt 1.583,3 USD/tấn, giảm 6,7% so với cùng kỳ năm 2019. Lũy kế từ đầu năm đến hết tháng 6/2020, xuất khẩu chè ước đạt 58 nghìn tấn, trị giá 90 triệu USD, tăng 0,8% về lượng và giảm 8,2% về trị giá so với cùng kỳ năm 2019. Giá xuất khẩu bình quân mặt hàng chè trong 6 tháng đầu năm 2020 ước đạt 1.551,3 USD/tấn, giảm 9% so với cùng kỳ năm 2019.

Việc Việt Nam sớm kiểm soát được dịch bệnh và các nước châu Âu, một số bang ở Hoa Kỳ dần mở cửa trở lại từ cuối tháng 4 và đầu tháng 5/2020, khiến hoạt động sản xuất và xuất nhập khẩu của Việt Nam đang dần được cải thiện. Chính vì vậy, xuất khẩu chè của Việt Nam trong tháng 6/2020 sang các thị trường đã có diễn biến tích cực hơn so với

tháng 5/2020.

Trong cơ cấu chủng loại chè xuất khẩu trong 5 tháng đầu năm 2020, chè đen là mặt hàng xuất khẩu chính. Mặc dù dịch Covid-19 diễn biến phức tạp, xuất khẩu chè đen vẫn tăng mạnh, đạt 25,2 nghìn tấn, trị giá 33,7 triệu USD, tăng 10,8% về lượng và tăng 7,4% về trị giá so với cùng kỳ năm 2019. Chè đen xuất khẩu chủ yếu tới một số thị trường trong 5 tháng đầu năm 2020 như: Nga đạt 5,9 nghìn tấn, trị giá 8,9 triệu USD, tăng 33% về lượng và tăng 30,5% về trị giá so với cùng kỳ năm 2019; Tiếp theo là thị trường In-đô-nê-xi-a đạt 3,1 nghìn tấn, trị giá 2,8 triệu USD, tăng 38,1% về lượng và tăng 28,3% về trị giá; thị trường Đài Loan đạt 2,1 nghìn tấn, trị giá 2,3 triệu USD, giảm 13,4% về lượng và giảm 17,1% về trị giá...

Tiếp theo là một số chủng loại chè khác như chè xanh, chè ướp hoa, chè Ô long..., lượng và trị giá xuất khẩu các chủng loại chè này đều giảm mạnh trong 5 tháng đầu năm 2020.

Chủng loại chè xuất khẩu trong 5 tháng đầu năm 2020

Chủng loại	5 tháng đầu năm 2020			So với 5 tháng đầu năm 2019 (%)			Tỷ trọng theo lượng 5 tháng (%)	
	Lượng (Tấn)	Trị giá (Nghìn USD)	Giá TB (USD/tấn)	Lượng	Trị giá	Giá TB	Năm 2020	Năm 2019
Tổng	45.942	70.888	1.543,0	-2,1	-11,4	-9,6	100,0	100,0
Chè đen	25.191	33.668	1.336,5	10,8	7,4	-3,0	54,8	48,5
Chè xanh	17.644	31.260	1.771,7	-7,3	-19,7	-13,4	38,4	40,6
Chè ướp hoa	268	431	1.605,4	-35,7	-40,5	-7,5	0,6	0,9
Chè Ô long	54	115	2.120,9	-54,6	-78,7	-52,9	0,1	0,3
Loại khác	2.784	5.414	1.944,4	-39,5	-36,4	5,2	6,1	9,8

Nguồn: Tính toán theo số liệu từ Tổng cục Hải quan

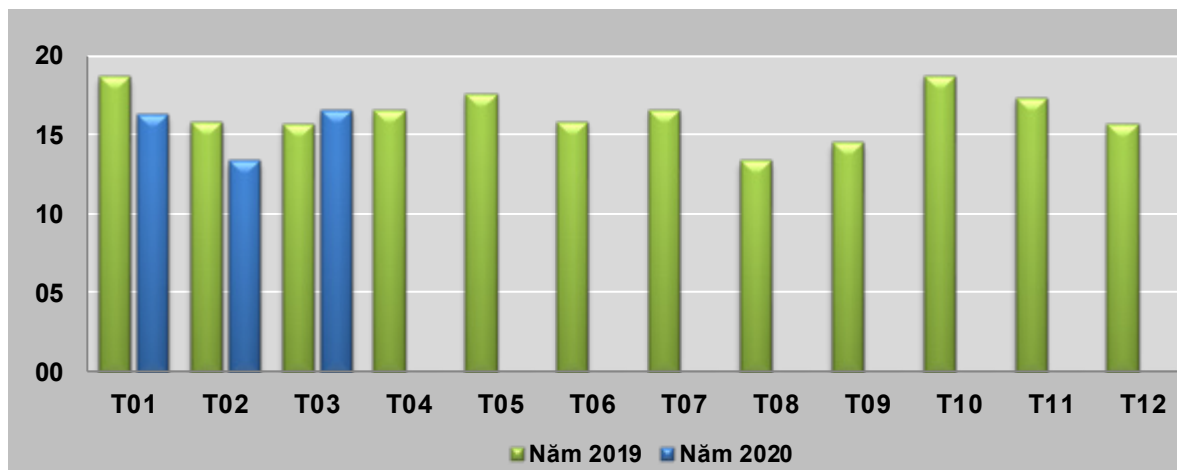
DUNG LƯỢNG THỊ TRƯỜNG NHẬP KHẨU CHÈ EU 27 VÀ THỊ PHẦN CỦA VIỆT NAM

Theo số liệu từ Ủy ban Châu Âu (Eurostat), trong 3 tháng đầu năm 2020, nhập khẩu chè của EU 27 đạt 46,2 nghìn tấn, trị giá 244,4 triệu Eur (tương đương 276,1 triệu USD), giảm

7,8% về lượng và giảm 8,7% về trị giá so với cùng kỳ năm 2019. Giá nhập khẩu bình quân mặt hàng chè của EU 27 đạt 5.285,9 Eur/tấn, giảm 0,9% so với cùng kỳ năm 2019.

Nhập khẩu chè của EU theo tháng giai đoạn năm 2019 - 2020

(ĐVT: Nghìn tấn)



Ấn Độ và Trung Quốc là hai thị trường cung cấp chính mặt hàng chè cho EU 27, trong 3 tháng đầu năm 2020 lượng chè nhập khẩu từ hai thị trường này chiếm tới 27% tổng lượng chè. Lượng và trị giá nhập khẩu chè từ hai thị trường này đều giảm trong 3 tháng đầu năm 2020. Tiếp theo là các thị trường khác như: Xri Lan-ca, Đức, Kê-ni-a, Anh, Ba Lan...

Đáng chú ý, trong 3 tháng đầu năm 2020 EU 27 tăng mạnh nhập khẩu chè từ thị trường Kê-ni-a và thị trường Ấc-hen-ti-na. Trong đó, nhập khẩu chè từ thị trường Kê-ni-a đạt 3,7 nghìn tấn, trị giá 8 triệu Eur (tương đương 9 triệu USD), tăng 48,7% về lượng và tăng

Nguồn: Ủy ban Thương mại Quốc tế Hoa Kỳ
38,7% về trị giá so với cùng kỳ năm 2019. Nhập khẩu chè từ thị trường Ấc-hen-ti-na đạt 1,9 nghìn tấn, trị giá 3 triệu Eur (tương đương 3,4 triệu USD), tăng 19,1% về lượng và tăng 19,8% về trị giá so với cùng kỳ năm 2019.

Việt Nam là thị trường cung cấp mặt hàng chè lớn thứ 19 cho EU 27 trong 3 tháng đầu năm 2020, đạt 313 tấn, trị giá 651 nghìn Eur (tương đương 735 nghìn USD), giảm 18,1% về lượng và giảm 31,2% về trị giá so với cùng kỳ năm 2019. Tỷ trọng nhập khẩu chè từ Việt Nam chỉ chiếm 0,7% tổng lượng nhập khẩu, giảm 0,1 điểm phần trăm so với 3 tháng đầu năm 2019.



Thị trường cung cấp chè cho EU 27 trong 3 tháng đầu năm 2020

(Mã HS 0902, 0903)

Thị trường	3 tháng đầu năm 2020				So với cùng kỳ năm 2019 (%)			Tỷ trọng theo lượng 3 tháng (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (Nghìn Eur)	Trị giá (Nghìn USD)	Giá (Eur/tấn)	Lượng	Trị giá	Giá	Năm 2020	Năm 2019
Tổng	46.230	244.366	276.134	5.285,9	-7,8	-8,7	-0,9	100,0	100,0
Ấn Độ	6.732	22.266	25.160	3.307,6	-1,5	-3,2	-1,7	14,6	13,6
Trung Quốc	5.734	22.184	25.068	3.868,5	-17,8	-15,7	2,5	12,4	13,9
Xri Lan-ca	4.330	23.894	27.000	5.518,4	-20,9	-16,2	6,0	9,4	10,9
Đức	4.205	33.375	37.714	7.936,9	-18,1	-13,9	5,1	9,1	10,2
Kê-ni-a	3.691	7.974	9.010	2.160,6	48,7	38,7	-6,7	8,0	5,0
Anh	3.203	26.151	29.551	8.165,9	-18,7	-19,9	-1,4	6,9	7,9
Ba Lan	3.074	29.494	33.328	9.595,3	-10,8	-0,2	11,9	6,6	6,9
Hà Lan	2.836	16.994	19.204	5.991,7	-20,2	-11,1	11,4	6,1	7,1
Ăc-hen-ti-na	1.872	3.016	3.408	1.611,3	19,1	19,8	0,6	4,0	3,1
Bỉ	1.689	7.721	8.724	4.570,9	-32,9	-47,3	-21,4	3,7	5,0
...									
Việt Nam	313	651	735	2.080,1	-18,1	-31,2	-16,0	0,7	0,8
Thị trường khác	7.053	46.139	52.137	6.541,6	6,7	9,6	2,7	15,3	13,2

Nguồn: Eurostat

Trong 3 tháng đầu năm 2020, EU 27 nhập khẩu hai chủng loại chè chính là chè đen và chè xanh, trong đó lượng nhập khẩu chè đen chiếm tới 72% tổng lượng chè nhập khẩu, chè xanh chiếm 24,8%, còn lại 3,2% là các loại chè khác.

Chè đen EU 27 nhập khẩu trong 3 tháng đầu năm 2020 đạt 33,3 nghìn tấn, trị giá 162,6 triệu Eur (tương đương 183,8 triệu USD), giảm 5,6% về lượng và giảm 8,8% về trị giá so với cùng kỳ năm 2019. Ấn Độ, Xri Lan-ca,

Kê-ni-a là ba thị trường cung cấp chủng loại chè đen chính cho EU 27, lượng nhập khẩu từ ba thị trường này chiếm tới 41,3% tổng lượng chè đen nhập khẩu. Tuy nhiên, EU 27 chỉ tăng mạnh nhập khẩu chè đen từ thị trường Kê-ni-a, và giảm mạnh nhập khẩu chè đen từ thị trường Ấn Độ và Xri Lan-ca. EU 27 nhập khẩu chủng loại chè đen từ Việt Nam với lượng chỉ chiếm 0,7% tổng lượng chè đen nhập khẩu, tăng 0,1 điểm phần trăm so với cùng kỳ năm 2019, đạt 219 tấn và trị giá 369 nghìn Eur (tương đương 417 nghìn USD),

giảm 3,3% về lượng và giảm 11,4% về trị giá so với cùng kỳ năm 2019.

Tiếp theo chủng loại chè xanh EU 27 nhập khẩu trong 3 tháng đầu năm 2020 đạt 11,4 nghìn tấn, trị giá 77,2 triệu Eur (tương đương 87,3 triệu USD), giảm 16,2% về lượng và giảm 9,8% về trị giá so với cùng kỳ năm 2019. EU 27 nhập khẩu chủng loại chè xanh chủ yếu từ thị trường Trung Quốc trong 3 tháng đầu năm 2020 đạt 4,5 nghìn tấn, trị giá 17,4 triệu Eur (tương đương 19,7 triệu USD), giảm 15,3%

về lượng và giảm 11,8% về trị giá so với cùng kỳ năm 2019. EU 27 tăng mạnh nhập khẩu chè xanh từ thị trường In-đô-nê-xi-a trong 3 tháng đầu năm 2020 đạt 793 nghìn tấn, trị giá 1,4 triệu Eur (tương đương 1,6 triệu USD), tăng 16,1% về lượng và tăng 29,7% về trị giá so với cùng kỳ năm 2019. EU 27 nhập khẩu chè xanh từ Việt Nam chỉ chiếm tỷ trọng nhỏ, lượng và trị giá nhập khẩu từ Việt Nam đạt 94 nghìn tấn, trị giá 280 triệu Eur (tương đương 317 triệu USD), giảm 39,5% về lượng và giảm 46,9% về trị giá so với cùng kỳ năm 2019.

Thị trường cung cấp chè đen và chè xanh cho EU 27 trong 3 tháng đầu năm 2020

Thị trường	3 tháng đầu năm 2020				So với cùng kỳ năm 2019 (%)			Tỷ trọng theo lượng 3 tháng (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (Nghìn Eur)	Trị giá (Nghìn USD)	Giá (Eur/tấn)	Lượng	Trị giá	Giá	Năm 2020	Năm 2019
Chè đen	33.284	162.611	183.750	4.885,6	-5,6	-8,8	-3,3	100,0	100,0
Ấn Độ	6.033	18.747	21.185	3.107,5	-2,1	-5,2	-3,2	18,1	17,5
Xri Lan-ca	4.139	21.309	24.079	5.148,8	-21,3	-17,5	4,8	12,4	14,9
Kê-ni-a	3.600	7.669	8.666	2.130,1	48,6	38,2	-7,0	10,8	6,9
Anh	2.732	20.530	23.199	7.516,1	-18,0	-16,0	2,5	8,2	9,4
Đức	2.521	18.603	21.021	7.380,6	-21,6	-18,0	4,6	7,6	9,1
...									
Việt Nam	219	369	417	1.689,9	-3,3	-11,4	-8,4	0,7	0,6
Thị trường khác	14.042	75.383	85.183	5.368,6	-4,2	-5,2	-1,1	42,2	41,6
Chè xanh	11.447	77.247	87.289	6.748,4	-16,2	-9,8	7,6	100,0	100,0
Trung Quốc	4.478	17.421	19.686	3.890,7	-15,3	-11,8	4,2	39,1	38,7
Đức	1.637	14.480	16.363	8.848,3	-13,8	-9,2	5,4	14,3	13,9
In-đô-nê-xi-a	793	1.442	1.630	1.818,9	16,1	29,7	11,7	6,9	5,0
Ấn Độ	699	3.518	3.975	5.036,0	3,7	9,3	5,4	6,1	4,9
Hà Lan	649	6.536	7.386	10.069,2	-18,2	10,8	35,5	5,7	5,8
...									
Việt Nam	94	280	317	2.976,5	-39,5	-46,9	-12,3	0,8	1,1
Thị trường khác	3.098	33.569	37.933	10.836,3	-25,5	-14,3	15,1	27,1	30,5

Nguồn: Eurostat

Ghi chú: Mã HS: 090210, 090220, 090230, 090240; Tỷ giá: 1 Eur = 1,13 USD

THỊ TRƯỜNG SẢN VÀ SẢN PHẨM TỪ SẢN

- ▶ Đầu tháng 7/2020, giá sản sản lát và tinh bột sản xuất khẩu của Thái Lan tăng 5 USD/tấn so với cuối tháng 6/2020; giá tinh bột sản nội địa tăng 0,1 Baht/kg.
- ▶ Hầu hết các nhà máy tinh bột sản tại Phú Yên, Kon Tum và Gia Lai đã tạm nghỉ bảo dưỡng do hết vụ thu hoạch sản.
- ▶ Theo ước tính, xuất khẩu sản và sản phẩm từ sản tháng 6/2020 đạt 160 nghìn tấn, tăng 22,1% so với cùng kỳ năm 2019.
- ▶ Thị phần sản lát và tinh bột sản Việt Nam trong tổng nhập khẩu của Trung Quốc 5 tháng đầu năm 2020 tăng so với cùng kỳ năm 2019.

THỊ TRƯỜNG THẾ GIỚI

Thái Lan: Đầu tháng 7/2020, Hiệp hội Thương mại sản Thái Lan công bố giá sản xuất khẩu sản lát ở mức 233 - 235 USD/tấn FOB Băng Cốc, tăng 5 USD/tấn so với cuối tháng 6/2020. Hiệp hội các nhà sản xuất tinh bột khoai sản Thái Lan thông báo giá sản xuất khẩu tinh bột sản ở mức 445 USD/tấn, tăng 5 USD/tấn so với cuối tháng 6/2020; giá thu mua tinh bột sản nội địa cũng được điều chỉnh lên mức 13 Baht/kg, tăng 0,1 Baht/kg so với cuối tháng

6/2020; trong khi giá sản nguyên liệu được giữ ổn định ở mức 2,05-2,3 Baht/kg so với cuối tháng 6/2020.

Xuất khẩu tinh bột sản của Thái Lan có khả năng bị thiệt hại do bệnh khảm lá sản gây ra. Hiện dịch bệnh đã ảnh hưởng tới 11.200 ha sản tại 18 tỉnh của Thái Lan và đang lây lan nhanh sang nhiều tỉnh khác.

Diện tích trồng sản của Thái Lan



trong niên vụ 2020/21 khoảng 1,28 triệu ha và sản lượng tinh bột sắn đạt dưới 20 triệu tấn, giảm mạnh so với mức sản lượng 20 – 22 triệu tấn của niên vụ trước.

Thông thường, sản lượng tinh bột sắn của Thái Lan ở mức 28 – 30 triệu tấn, với nhu cầu trong nước lên tới 40 triệu tấn hàng năm. Hiệp hội dự báo xuất khẩu tinh bột sắn trong năm 2020 sẽ giảm xuống dưới mức 2,4 triệu tấn, giảm so với mức 2,4 triệu tấn năm 2019; 3 triệu tấn năm 2018; 4 triệu tấn năm 2017 và 6 triệu tấn năm 2016. Hiện nhu cầu tinh bột sắn nội địa cũng tăng nhờ chính sách thúc đẩy sử dụng gasohol E20 (E20 bao gồm 20% ethanol trộn với 80% xăng không chì của Chính phủ Thái Lan).

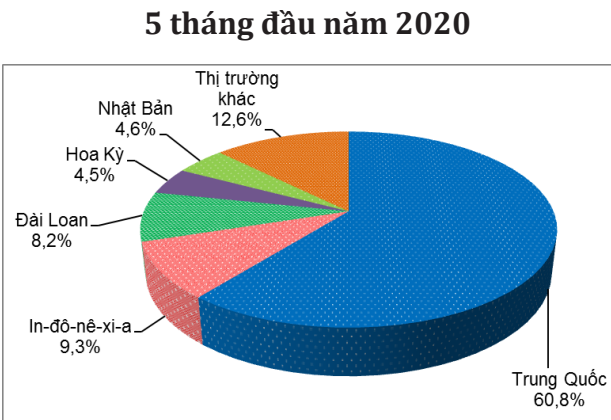
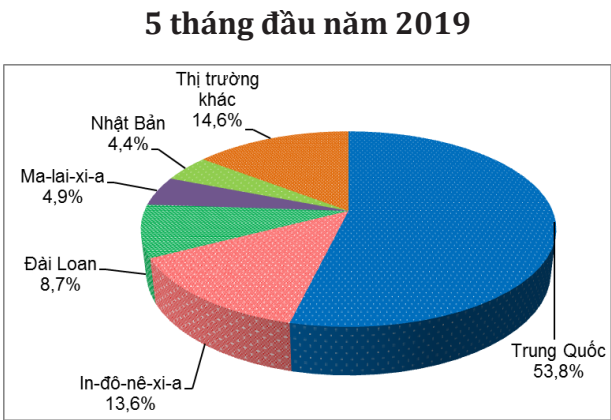
Theo số liệu thống kê của Cơ quan Hải quan Thái Lan, 5 tháng đầu năm 2020, Thái Lan xuất khẩu được hơn 1,62 triệu tấn sắn lát (mã HS 07141011), với trị giá 10,6 tỷ Baht (tương đương 340,79 triệu USD), giảm 1,1% về lượng và giảm 3,7% về trị giá so với cùng kỳ năm 2019. Trong đó, xuất khẩu sang Trung Quốc chiếm 99,97% tổng lượng sắn lát xuất khẩu của Thái Lan, với 1,62 triệu tấn, trị giá 10,59 tỷ Baht (tương đương 340,63 triệu

USD), giảm 0,9% về lượng và giảm 3,5% về trị giá so với cùng kỳ năm 2019. (Tỷ giá ngày 03/7/2020: 1 Baht = 0,03216 USD).

Xuất khẩu tinh bột sắn (mã HS 11081400) của Thái Lan trong 5 tháng đầu năm 2020 cũng giảm so với cùng kỳ năm 2019, với 1,17 triệu tấn, trị giá 15,24 tỷ Baht (tương đương 490,12 triệu USD), giảm 14% về lượng và giảm 19,5% về trị giá so với cùng kỳ năm 2019. Trong đó, xuất khẩu tinh bột sắn sang Trung Quốc chiếm tỷ trọng lớn nhất, chiếm 60,8% tổng lượng tinh bột sắn xuất khẩu của Thái Lan, với 714,28 nghìn tấn, trị giá 8,97 tỷ Baht (tương đương 288,62 triệu USD), giảm 2,8% về lượng và giảm 9,9% về trị giá; tiếp đến là In-đô-nê-xi-a đứng vị trí thứ 2 chiếm 9,3%, với 109,68 nghìn tấn, giảm 41,3% và Đài Loan đứng ở vị trí thứ 3 chiếm 8,2%, với 96,45 nghìn tấn, giảm 18,6% so với cùng kỳ năm 2019.

Cơ cấu thị trường xuất khẩu tinh bột sắn của Thái Lan trong 5 tháng đầu năm 2020 có sự thay đổi khi tỷ trọng xuất khẩu sang thị trường Trung Quốc, Nhật Bản và Hoa Kỳ tăng, trong khi tỷ trọng xuất khẩu sang Đài Loan, In-đô-nê-xi-a và Ma-lai-xi-a giảm.

Cơ cấu thị trường tiêu thụ tinh bột sắn (mã HS 11081400) của Thái Lan
(% tính theo lượng)



Nguồn: Cơ quan Hải quan Thái Lan

THỊ TRƯỜNG TRONG NƯỚC

Khu vực Tây Nguyên đã hoàn thành việc gieo trồng sản vụ mới. Hầu hết các nhà máy tinh bột sắn tại Phú Yên, Kon Tum và Gia Lai đã tạm nghỉ bảo dưỡng do hết vụ thu hoạch sắn. Một số nhà máy sản xuất tinh bột sắn tại Phú Yên sẽ bắt đầu chạy lại từ tháng 8/2020, khi sắn trồng vụ Đông Xuân thu hoạch; tại Kon Tum cũng dự kiến sau ngày 20/8/2020, nhà máy bắt đầu hoạt động trở lại do còn một số diện tích sắn cũ. Tại Đắk Lắk, nguồn cung sắn vận chuyển về nhà máy vẫn có, nhưng ít

do người dân đang tranh thủ thu hoạch nốt để trồng sản vụ mới.

Năm 2020, xuất khẩu sắn lát khả quan hơn năm trước. Hiện nay, hơn 90% hàng sắn lát tại Quy Nhơn đã có hợp đồng, số lượng chưa ký còn lại không đáng kể (dưới 10%). Do giá xuất khẩu tốt hơn so với giá mua nội địa sau khi đã cộng hao hụt và chi phí lưu kho nên hầu như tất cả các doanh nghiệp xuất khẩu sắn lát đều có lãi.



TÌNH HÌNH XUẤT KHẨU SẮN VÀ CÁC SẢN PHẨM TỪ SẮN

Theo ước tính, tháng 6/2020, cả nước xuất khẩu được khoảng 160 nghìn tấn sắn và các sản phẩm từ sắn, trị giá 52 triệu USD, giảm 5,9% về lượng và giảm 12,2% về trị giá so với tháng 5/2020; so với tháng 6/2019 tăng 22,1% về lượng và tăng 1,9% về trị giá; giá xuất khẩu bình quân giảm 16,5% so với tháng 6/2019, xuống còn 331 USD/tấn. Tính chung 6 tháng đầu năm 2020, xuất khẩu sắn và các

sản phẩm từ sắn ước đạt 1,38 triệu tấn, trị giá 471 triệu USD, tăng 15,8% về lượng và tăng 2,4% về trị giá so với cùng kỳ năm 2019.

Tính riêng mặt hàng sắn, trong tháng 6/2020 xuất khẩu ước đạt 66 nghìn tấn, với trị giá 16 triệu USD, tăng 62,8% về lượng và tăng 62,8% về trị giá so với tháng 5/2020; so với tháng 6/2019 tăng 231,5% về lượng và tăng 186,5% về trị giá, giá xuất khẩu bình

quân giảm 13,6% so với tháng 6/2019, xuống còn 235 USD/tấn. Tính đến hết tháng 6/2020 xuất khẩu sản ước đạt 419 nghìn tấn, trị giá 94 triệu USD, tăng 76,3% về lượng và tăng 88,6% về trị giá so với cùng kỳ năm 2019.

Theo số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan, 5 tháng đầu năm 2020, xuất khẩu tinh bột sắn đạt 868,7 nghìn tấn, trị giá 340,17 triệu USD, tăng 16,8% về lượng và tăng 6,5% về trị giá; giá xuất khẩu bình quân đạt 392 USD/tấn, giảm 8,8% so với cùng kỳ năm 2019, chủ yếu được xuất khẩu sang thị trường Trung Quốc, Ma-lai-xi-a và Đài Loan. Mặc dù tồn kho tinh bột sắn tại Thái Lan và Việt Nam giảm mạnh do vào cuối vụ nhưng lượng tinh bột tồn kho tại các cảng khu vực phía Bắc Trung Quốc vẫn còn khá nhiều nên giá xuất khẩu bình quân xuất khẩu vẫn giảm so với cùng kỳ năm 2019.

Trong đó, xuất khẩu sang Trung Quốc chiếm 93,2% tổng lượng tinh bột sắn xuất khẩu của cả nước, với 809,48 nghìn tấn, trị giá 315,36 triệu USD, tăng 18% về lượng và tăng 7,5% về trị giá; giá xuất khẩu bình quân đạt 390 USD/tấn, giảm 8,9% so với cùng kỳ năm 2019.

Xuất khẩu sản lát khô đạt 334,09 nghìn tấn, trị giá 75,82 triệu USD, tăng 120,4% về lượng và tăng 118,6% về trị giá; giá xuất khẩu bình quân đạt 227 USD/tấn, giảm 0,8% so với cùng kỳ năm 2019. Sản lát được xuất khẩu sang các thị trường như Trung Quốc, Hàn Quốc, In-đô-nê-xi-a và Ma-lai-xi-a. Trong đó, xuất khẩu sản lát sang Trung Quốc chiếm 85,6% tổng lượng sản lát xuất khẩu với 284,95 nghìn tấn, trị giá 62,62 triệu USD, tăng 153,8% về lượng và tăng 160,6% về trị giá; giá xuất khẩu bình quân đạt 220 USD/tấn, tăng 2,7% so với cùng kỳ năm 2019.

Dự báo: xuất khẩu sản lát và tinh bột sắn của Việt Nam sẽ khả quan hơn trong thời gian tới, khi các nhà máy chế biến Trung Quốc hoạt động tăng cường trở lại sau thời gian nghỉ bảo dưỡng. Giá xuất khẩu 2 mặt hàng này cũng sẽ tăng dần do nhu cầu mua từ phía Trung Quốc tốt hơn, trong khi nguồn cung nội địa khan hiếm do thời tiết nắng nóng và dịch bệnh. Tuy nhiên, trong dài hạn đà tăng trưởng vẫn bị hạn chế bởi giá ngô thế giới hiện bán ra ở mức thấp, cùng với tỉ giá đồng Nhân dân tệ khó dự đoán trong bối cảnh căng thẳng thương mại giữa Trung Quốc và Hoa Kỳ leo thang.

Chủng loại sản xuất khẩu của Việt Nam trong tháng 5 và 5 tháng đầu năm 2020

Chủng loại	Tháng 5/2020		So với tháng 5/2019 (%)		5 tháng năm 2020		So với 5 tháng năm 2019 (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá
Tinh bột sắn	128.671	50.573	1,4	-5,5	868.704	340.174	16,8	6,5
Sản lát khô	40.927	9.295	118,6	115,7	334.095	75.824	120,4	118,6
Củ sắn tươi đã qua chế biến	198	204	35,6	25,7	1.405	1.176	177,7	100,2
Củ sắn tươi		0			18.651	1.131	-44,6	-56,9
Loại khác	75	62	-35,3	70,5	180	175	-63,7	-1,4

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

DUNG LƯỢNG THỊ TRƯỜNG NHẬP KHẨU SẢN LÁT VÀ TINH BỘT SẢN TRUNG QUỐC TRONG 5 THÁNG ĐẦU NĂM 2020 VÀ THỊ PHẦN CỦA VIỆT NAM

Sản lát: Theo thống kê của Cơ quan Hải quan Trung Quốc, trong 5 tháng đầu năm 2020, nhập khẩu sản lát (mã HS 071410) của Trung Quốc đạt 349,33 triệu USD, giảm 10% so với cùng kỳ năm 2019. Trong 5 tháng đầu năm 2020, Trung Quốc tăng nhập khẩu sản lát từ Việt Nam và Lào, trong khi giảm nhập khẩu từ Thái Lan và Căm-pu-chia.

Trong đó, Trung Quốc nhập khẩu sản lát từ Việt Nam đạt 59,75 triệu USD, tăng 105,1% so với cùng kỳ năm 2019, thị phần sản lát của Việt Nam chiếm 17,1% trong tổng trị giá nhập khẩu sản lát của Trung Quốc, tăng mạnh so với mức 7,5% của 5 tháng đầu năm 2019. Trong khi đó, Trung Quốc nhập khẩu sản lát từ Thái Lan đạt 270,02 triệu USD, giảm 21,5% so với cùng kỳ năm 2019, nhập khẩu sản lát từ Thái Lan chiếm 77,3% trong tổng trị giá nhập khẩu sản lát của Trung Quốc, giảm so với mức 88,6% của cùng kỳ năm 2019. Trung Quốc nhập khẩu sản lát từ Lào đạt 14,24 triệu USD, tăng 186,2% so với cùng kỳ năm 2019, chiếm

5,3% trong tổng trị giá nhập khẩu sản lát của Trung Quốc, tăng mạnh so với mức 1,3% của 5 tháng đầu năm 2019.

Tinh bột sắn: trong 5 tháng đầu năm 2020, Trung Quốc nhập khẩu tinh bột sắn (mã HS 11081400) đạt 1,29 triệu tấn, trị giá 527,3 triệu USD, tăng 10,7% về lượng và tăng 2,4% về trị giá so với cùng kỳ năm 2019,.

Trong đó, Trung Quốc nhập khẩu tinh bột sắn từ Việt Nam đạt 553,33 nghìn tấn, trị giá 216,32 triệu USD, tăng 56,5% về lượng và tăng 43,9% về trị giá so với cùng kỳ năm 2019; trong khi Trung Quốc giảm nhập khẩu tinh bột sắn của Thái Lan với 697,16 nghìn tấn, trị giá 294,14 triệu USD, giảm 11,2% về lượng và giảm 16,5% về trị giá so với cùng kỳ năm 2019.

5 tháng đầu năm 2020, thị phần tinh bột sắn của Việt Nam trong tổng nhập khẩu của Trung Quốc tăng mạnh so với cùng kỳ năm 2019, trong khi thị phần tinh bột sắn của Thái Lan giảm mạnh.

Thị trường cung cấp tinh bột sắn cho Trung Quốc trong 5 tháng đầu năm 2020 (mã HS 11081400)

Thị trường	5 tháng năm 2020		So với 5 tháng năm 2019 (%)		Tỷ trọng tính theo lượng (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá	5 tháng năm 2019	5 tháng năm 2020
Tổng	1.292.906	527.308	10,7	2,4	100	100
Thái Lan	697.164	294.144	-11,2	-16,5	67,2	53,9
Việt Nam	553.329	216.323	56,5	43,9	30,3	42,8
Lào	28.325	11.066	476,2	418,6	0,4	2,2
Căm-pu-chia	14.039	5.711	-40,8	-42,7	2,0	1,1
Bra-xin	27,4	28,2	6.518,4	2.232,5	0,0	0,0
Đài Loan	20,6	23,6	-60,5	-62,9	0,0	0,0
Nhật Bản	1,2	6,3	60,0	48,4	0,0	0,0
Hoa Kỳ	0,2	2,9	1.318,8	3.632,9	0,0	0,0

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Cơ quan Hải quan Trung Quốc

THỊ TRƯỜNG THỦY SẢN

- ▶ Tuần từ ngày 29/6 đến ngày 5/7/2020, giá và lượng tôm mã HS 03061792 nhập khẩu của EU từ thị trường Ê-cu-a-đo giảm mạnh.
- ▶ Nguồn cung cấp tôm từ các nước sản xuất tôm nước ấm dự báo giảm. Dịch Covid-19 khiến tình trạng cung – cầu trên thị trường tôm càng trở bất ổn, khiến thị trường ngày càng khó dự đoán.
- ▶ Viện Nghiên cứu Hải sản Biển Vàng (YSFRI) thuộc Học viện Khoa học Thủy sản Trung Quốc và Phòng Nuôi trồng thủy sản Quốc gia Ê-cu-a-đo (CNA) ký thỏa thuận hợp tác cải thiện nuôi tôm thông qua việc áp dụng các biện pháp an toàn sinh học mới.
- ▶ -Tháng 5/2020, xuất khẩu thủy sản sang thị trường Trung Quốc tiếp tục phục hồi.

THỊ TRƯỜNG THỦY SẢN THẾ GIỚI

- EU: Theo Cơ quan Quan sát thị trường thủy sản châu Âu, tuần 27 (từ ngày 29/6 đến ngày 5/7/2020) giá tôm mã HS 03061792 nhập khẩu của EU từ thị trường Ê-cu-a-đo trung bình ở mức 5 Euro/kg (tương đương 5,64 USD/kg), giảm 9,9% so với giá nhập khẩu trung bình tuần trước đó và giảm 16,9% so với cùng kỳ năm 2019. Cùng với giá giảm, lượng tôm mã HS 03061792 của EU từ thị trường Ê-cu-a-đo giảm mạnh, xuống còn 966 tấn, giảm 36,76% so với tuần trước đó và giảm 55,73% so với cùng kỳ năm 2019.

- Thị trường tôm: Theo Siam Canadian, dịch Covid-19 dự báo làm giảm nguồn cung tôm nuôi của Ấn Độ khoảng 20 – 30% so với

cùng kỳ năm 2019, xuống còn khoảng 450 – 525 nghìn tấn; sản lượng tôm thẻ và tôm sú của Việt Nam dự báo giảm 5 – 10% xuống còn 600 – 650 nghìn tấn; sản lượng tôm Thái Lan dao động trong khoảng 220 – 250 nghìn tấn, giảm so với mức 250 nghìn tấn của năm 2019.

Tại Ấn Độ, dịch Covid-19 làm gián đoạn sản xuất và khiến nông dân do dự thả nuôi trong các tháng đầu năm do lo ngại giá cả và nhu cầu thị trường giảm. Tuy nhiên, trong thời gian gần đây, hoạt động thả nuôi tôm tại Ấn Độ đã được nối lại, đặc biệt là tại Andhra Pradesh. Sản lượng tôm Ấn Độ dự kiến sẽ cải thiện từ cuối tháng 8/2020.

Tại In-đô-nê-xi-a, sản lượng tôm năm 2020 có khả năng tương đương năm 2019 ở mức 400 – 450 nghìn tấn.

Nhìn chung, dịch Covid-19 khiến tình trạng cung – cầu trên thị trường tôm càng trở nên bất ổn, khiến thị trường ngày càng khó dự đoán. Cùng với biến động trong sản xuất, dịch Covid-19



cũng tạo ra những thay đổi lớn về tiêu thụ mặt hàng tôm.

Tại Hoa Kỳ, ngành dịch vụ ăn uống ít có khả năng phục hồi trở lại, trừ phân khúc mua hàng mang đi hoặc giao hàng tận nơi, thay vào đó doanh số bán lẻ hàng thủy sản tăng. Tại EU, doanh số bán lẻ không mạnh như tại Hoa Kỳ, dịch vụ ăn uống sẽ phần nào khôi phục, nhưng chậm. Các nước sản xuất tôm tại châu Á cũng đang tăng tiêu dùng tôm. Trung Quốc là nước nhập khẩu và tiêu dùng tôm lớn nhất thế giới, trong khi từng là nước xuất khẩu tôm lớn. Tiêu dùng tôm nội địa của Ấn Độ cũng đang được thúc đẩy và có tiềm năng lớn với dân số 1,4 tỷ dân. Tiêu dùng nội địa tại Thái Lan, In-đô-nê-xi-a, Việt Nam,

Bra-xin và các nước khác cũng tăng lên.

- Ngày 18/6/2020, Viện Nghiên cứu Hải sản Biển Vàng (YSFRI) thuộc Học viện Khoa học Thủy sản Trung Quốc và Phòng Nuôi trồng thủy sản Quốc gia Ê-cu-a-đo (CNA) ký thỏa thuận hợp tác cải thiện nuôi tôm thông qua việc áp dụng các biện pháp an toàn sinh học mới.

Thỏa thuận này dự kiến sẽ giúp ngành sản xuất tôm Ê-cu-a-đo được cải thiện. Bên cạnh đó, thỏa thuận này đóng vai trò quan trọng trong việc kiểm soát bệnh trong nuôi tôm biển và phát triển nuôi trồng thủy sản, phát hiện mầm bệnh và phòng chống dịch bệnh hiệu quả.

THỊ TRƯỜNG THỦY SẢN TRONG NƯỚC

Đầu tháng 7/2020, giá cá tra nguyên liệu tại tỉnh An Giang ổn định ở mức 17.500 – 18.000 đ/kg, giảm 1.800 – 2.150 đ/kg so với cùng kỳ năm 2019; giá tôm nguyên liệu tại Cà Mau ổn định hoặc tăng nhẹ.

Giá cá tra nguyên liệu tại An Giang ngày 9/7/2020

Mặt hàng	Trọng lượng	Dạng sản phẩm	Đơn giá (đ/kg)	So với ngày 2/7/2020 (đ/kg)	So với cùng kỳ năm 2019 (đ/kg)
Cá Tra thịt trắng	0,7-0,9kg/con	Tươi	17.800-18.000	=	(-)1.800-1.950
Cá Tra thịt trắng	>1kg/con	Tươi	17.500-17.700	=	(-) 2.000-2.150

Nguồn: Trung tâm Thông tin Công nghiệp và Thương mại tổng hợp

Giá thủy sản nguyên liệu tại Cà Mau ngày 9/7/2020

Mặt hàng	Kích cỡ	Dạng sản phẩm	Giá ngày 2/7/2020 (đ/kg)	Giá ngày 9/7/2020 (đ/kg)
Tôm sú (sống)	20 con/kg	(sống sinh thái)	270.000	270.000
Tôm sú (chết)	20 con/kg	Nguyên liệu	250.000	253.000
Tôm sú (sống)	30 con/kg	(sống sinh thái)	225.000	227.000
Tôm sú (chết)	30 con/kg	Nguyên liệu	208.000	208.000
Tôm sú (sống)	40 con/kg	(sống sinh thái)	180.000	180.000
Tôm sú (chết)	40 con/kg	Nguyên liệu	168.000	170.000
Tôm đất (sống)	Loại I	(sống)	98.000	104.000
Tôm đất (chết)	Loại I	Nguyên liệu	75.000	77.000

Mặt hàng	Kích cỡ	Dạng sản phẩm	Giá ngày 2/7/2020 (đ/kg)	Giá ngày 9/7/2020 (đ/kg)
Tôm Bạc	Loại I	Nguyên liệu	70.000	70.000
Tôm Thẻ chân trắng	70 con/kg	Mua tại ao đầm	132.000	132.000
Tôm Thẻ chân trắng	100 con/kg	Mua tại ao đầm	90.000	92.000
Mực tua (sống)		(sống)	130.000	130.000
Mực ống	Loại I		120.000	120.000
Cá Chẻm	1 con/ kg		105.000	105.000

Nguồn: Trung tâm Thông tin Công nghiệp và Thương mại tổng hợp

XUẤT KHẨU THỦY SẢN SANG TRUNG QUỐC TIẾP TỤC PHỤC HỒI

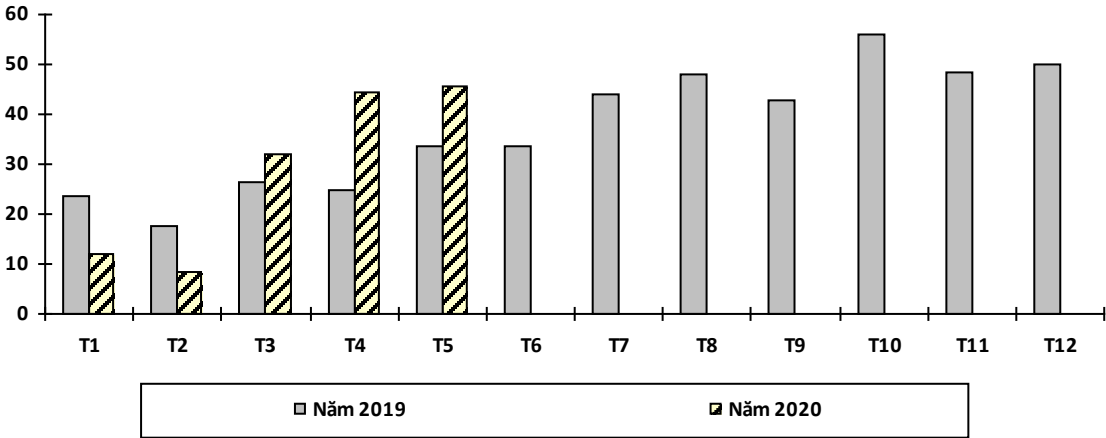
Theo tính toán từ số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan, tháng 5/2020 xuất khẩu thủy sản của Việt Nam sang Trung Quốc đạt 45,5 nghìn tấn, trị giá 125,1 triệu USD, tăng 3% về lượng và tăng 18,6% về trị giá so với tháng 4/2020; tăng 36,2% về lượng và tăng 10,5% về trị giá so với cùng kỳ năm 2019. Tính chung 5 tháng đầu năm 2020, xuất khẩu

thủy sản sang thị trường Trung Quốc đạt 142,2 nghìn tấn, trị giá 373,17 triệu USD, tăng 13,1% về lượng, nhưng giảm 1,9% về trị giá so với 5 tháng đầu năm 2019.

Thống kê cho thấy, xuất khẩu thủy sản của Việt Nam sang thị trường Trung Quốc sau khi chịu tác động trong 2 tháng đầu năm 2020 đã tăng trở lại kể từ tháng 3/2020 đến nay.

Xuất khẩu thủy sản sang thị trường Trung Quốc năm 2019 - 2020

ĐVT: Nghìn tấn



Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

Trong 5 tháng đầu năm 2020, xuất khẩu hầu hết các mặt hàng thủy sản sang thị trường Trung Quốc tăng về lượng so với cùng kỳ năm 2019, trừ xuất khẩu tôm sống, cá cơm khô và cá ngừ đông lạnh giảm.

Cá tra là mặt hàng thủy sản xuất khẩu lớn nhất sang thị trường Trung Quốc trong 5 tháng đầu năm 2020, đạt 78,6 nghìn tấn, trị giá 135,8 triệu USD, tăng 6,8% về lượng, nhưng giảm 20% về trị giá so với cùng kỳ năm

2019. Giá cá tra xuất khẩu trung bình trong 5 tháng đầu năm 2020 ở mức 1,7 USD/kg, giảm 25,1% so với 5 tháng đầu năm 2019.

Trong 5 tháng đầu năm 2020, cá tra và tôm đông lạnh là 2 mặt hàng xuất khẩu lớn nhất sang thị trường Trung Quốc với lượng

xuất khẩu tăng lần lượt là 6,8% và 23,5%, trong khi trị giá giảm lần lượt là 20% và 9,3% so với cùng kỳ năm 2019. Lượng cá tra đông lạnh xuất khẩu sang thị trường Trung Quốc 5 tháng đầu năm 2020 đạt 78,6 nghìn tấn, trị giá 135,7 triệu USD; Tôm đông lạnh đạt 15,4 nghìn tấn, trị giá 101,9 triệu USD.

Chủng loại thủy sản xuất khẩu chủ yếu sang thị trường Trung Quốc trong 5 tháng đầu năm 2020

Mặt hàng	5 tháng đầu năm 2020			So với cùng kỳ năm 2019 (%)		
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Giá TB (USD/kg)	Lượng	Trị giá	Giá TB
Cá tra đông lạnh	78.643	135.787	1,7	6,8	-20	-25,1
Tôm đông lạnh	15.402	101.944	6,6	23,5	-9,3	-26,6
Tôm sống	2.082	36.353	17,5	-20,6	22	53,7
Cá cơm khô	12.198	24.431	2	-15,6	35,4	60,4
Chả cá	9.798	19.360	2	27,3	31,5	3,3
Cua sống	1.793	15.425	8,6	319,9	493,5	41,3
Cá basa đông lạnh	4.805	6.808	1,4	13,4	8,8	-4,1
Mực khô	2.566	6.214	2,4	1.224,70	139,5	-81,9
Mực đông lạnh	2.713	4.435	1,6	51,7	1	-33,4
Cá hổ đông lạnh	1.322	2.498	1,9	1.171,30	1.814,30	50,6
Cá bò đông lạnh	1.141	2.109	1,8	2.133,70	6.023,20	174,1
Bong bóng cá tra khô	243	1.850	7,6	13,7	143,4	114,1
Bao tử cá tra đông lạnh	672	1.466	2,2	553	394,2	-24,3
Bạch tuộc đông lạnh	251	972	3,9	48,3	-9,1	-38,7
Cá chỉ vàng khô	542	968	1,8	2.912,20	785	-70,6
Chả cá tra	442	790	1,8	569,7	409,6	-23,9
Cá chỉ vàng đông lạnh	688	646	0,9	138,7	273,4	56,4
Tôm khô	256	623	2,4	2.979,50	4.337,90	44,1
Cá ngừ đông lạnh	170	606	3,6	-87,6	-92,2	-37,1
Vây cá tra đông lạnh	730	604	0,8	2.706,20	2.958,50	9
Chả tôm	55	539	9,8	527,3	1.566,30	165,6
Cá mối khô	175	470	2,7	0	0	0
Cá cơm đông lạnh	207	444	2,1	245	1.042,20	231,1

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

DUNG LƯỢNG THỊ TRƯỜNG NHẬP KHẨU TÔM HOA KỲ TRONG 5 THÁNG NĂM 2020 VÀ THỊ PHẦN CỦA VIỆT NAM

Tháng 5/2020, nhập khẩu tôm của Hoa Kỳ đã giảm do tác động bởi dịch Covid-19, sau khi liên tục tăng trong 4 tháng đầu năm. Theo thống kê của Cục quản lý Khí quyển và Đại Dương Hoa Kỳ (NOAA), nhập khẩu tôm của Hoa Kỳ tháng 5/2020 giảm xuống mức thấp nhất theo tháng trong vòng 7 năm vừa qua, đạt 37,96 nghìn tấn, trị giá 319,09 triệu USD, giảm 29,3% về lượng và giảm 28,1% về trị giá so với cùng kỳ năm 2019.

Tháng 5/2020, nhập khẩu tôm của Hoa Kỳ giảm mạnh do nhập khẩu từ Ấn Độ giảm mạnh. Theo thống kê, tháng 5/2020 nhập khẩu tôm của Hoa Kỳ từ Ấn Độ đạt 8,6 nghìn tấn, trị giá 72,09 triệu USD, giảm 57,8% về lượng và giảm 56% về trị giá so với cùng kỳ năm 2019.

Do nhập khẩu từ Ấn Độ giảm mạnh, In-đô-nê-xi-a đã trở thành thị trường cung cấp tôm lớn nhất cho Hoa Kỳ trong tháng 5/2020, đạt 13 nghìn tấn, trị giá 111,35 triệu

USD, tăng 10,5% về lượng và tăng 13% về trị giá so với cùng kỳ năm 2019.

Ê-cu-a-đo là nguồn cung tôm lớn thứ 3 cho Hoa Kỳ trong tháng 5/2020, đạt 5,77 nghìn tấn, trị giá 33,6 triệu USD, giảm 25,2% về lượng và giảm 31,9% về trị giá so với cùng kỳ năm 2019.

Việt Nam là thị trường cung cấp tôm lớn thứ 3 cho Hoa Kỳ trong tháng 5/2020, đạt 3,4 nghìn tấn, trị giá 35,84 triệu USD, giảm 6,2% về lượng và giảm 4% về trị giá so với cùng kỳ năm 2019.

Tháng 5/2020, giá tôm nhập khẩu trung bình của Hoa Kỳ tăng so với tháng trước và cùng kỳ năm 2019, đạt 8,4 USD/kg, tăng so với mức 8,26 USD/kg của tháng 4/2020 và tháng 5/2019.

Tính chung 5 tháng đầu năm 2020, nhập khẩu tôm của Hoa Kỳ đạt 254,84 nghìn tấn, trị giá 2,17 tỷ USD, tăng 2,4% về lượng và tăng 3% về trị giá so với cùng kỳ năm 2019.

Thị trường cung cấp tôm cho Hoa Kỳ tháng 5 và 5 tháng đầu năm 2020

Thị trường	Tháng 5/2020		So với tháng 5/2019 (%)		5 tháng năm 2020		So với 5 tháng năm 2019 (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá
Tổng	37.961	319.091	-29,3	-28,1	254.843	2.171.334	2,4	3,0
Ấn Độ	8.600	72.089	-57,8	-56,0	99.722	852.956	4,8	8,2
In-đô-nê-xi-a	13.006	111.354	10,5	13,0	63.166	547.923	24,4	25,6
Ê-cu-a-đo	5.773	33.559	-25,2	-31,9	37.723	230.112	12,0	6,5
Việt Nam	3.432	35.839	-6,2	-4,0	13.260	137.632	-21,9	-22,8
Thái Lan	2.684	29.608	-15,6	-13,2	12.458	137.782	-18,5	-15,5
Mê-xi-cô	929	8.856	-4,1	-21,1	8.217	98.888	-16,9	-13,5
Trung Quốc	1.069	5.397	-43,9	-49,1	4.632	23.368	-39,4	-46,5
Ắc-hen-ti-na	1.211	13.276	-8,0	-10,6	5.703	61.529	15,7	9,7
Pê-ru	429	2.995	-47,6	-52,4	2.307	16.330	-35,0	-40,8
Guy-a-na	229	1.259	-56,4	-58,8	1.687	9.700	-35,5	-36,2
Thị trường khác	600	4.859	-59,3	-66,2	5.968	55.113	-28,8	-19,3

Nguồn: NOAA

THỊ TRƯỜNG GỖ VÀ SẢN PHẨM GỖ

- ▶ Trong 5 tháng đầu năm 2020 xuất khẩu gỗ của In-đô-nê-xi-a sang Trung Quốc đạt 1,14 tỷ USD, tăng 1% so với cùng kỳ năm 2019.
- ▶ Theo Tổ chức gỗ nhiệt đới ITTO, trong tháng 5/2020 xuất khẩu các sản phẩm gỗ (trừ giấy và bột giấy) của Bra-xin đạt 236,3 triệu USD, giảm 13,5% so với cùng kỳ năm 2019.
- ▶ Thị phần đồ nội thất bằng gỗ của Việt Nam tăng mạnh trong tổng nhập khẩu của Hoa Kỳ.
- ▶ Theo ước tính, tháng 6/2020 kim ngạch xuất khẩu đồ nội thất văn phòng của Việt Nam đạt 27,4 triệu USD, giảm 18,9% so với tháng 6/2019.

THỊ TRƯỜNG GỖ VÀ SẢN PHẨM GỖ THẾ GIỚI

In-đô-nê-xi-a: Theo Hiệp hội doanh nhân Lâm nghiệp In-đô-nê-xi-a (APHI), mặc dù dịch Covid-19 diễn biến phức tạp trên toàn cầu, nhưng xuất khẩu gỗ của In-đô-nê-xi-a tới Trung Quốc cải thiện, trong 5 tháng đầu năm 2020 xuất khẩu gỗ sang Trung Quốc đạt 1,14 tỷ USD, tăng 1% so với cùng kỳ năm 2019.



nghìn m³, trị giá 43,3 triệu USD, giảm 9% về lượng và tăng 7% về trị giá so với tháng 5/2019.

Một số sản phẩm gỗ xuất khẩu sang Trung Quốc tăng như gỗ dán chất lượng cao, sản phẩm giấy, thủ công mỹ nghệ, dăm gỗ, các bộ phận bằng gỗ (dùng trong xây dựng). Ngoài ra còn có một số sản phẩm gỗ giảm như: Bột giấy, veneer, đồ nội thất bằng gỗ, các sản phẩm gỗ cho nhà lắp ghép.

Bra-xin: Theo Tổ chức gỗ nhiệt đới ITTO, trong tháng 5/2020 xuất khẩu các sản phẩm gỗ (trừ giấy và bột giấy) của Bra-xin đạt 236,3 triệu USD, giảm 13,5% so với cùng kỳ năm 2019.

Trong đó, xuất khẩu gỗ thông đạt 250,7

Xuất khẩu gỗ xẻ nhiệt đới đạt 35,2 nghìn m³, trị giá 14,5 triệu USD, giảm 33% về lượng và giảm 31% về trị giá; Xuất khẩu gỗ thông dán đạt 155,8 nghìn m³, trị giá 39,6 triệu USD, giảm 14,2% về lượng và giảm 15,9% về trị giá so với cùng kỳ năm 2019.

Xuất khẩu gỗ dán nhiệt đới giảm gần 60% về lượng, đạt 4 nghìn m³, trị giá đạt 1,6 triệu USD, giảm 54,3% về trị giá so với cùng kỳ năm 2019.

Trị giá xuất khẩu đồ nội thất bằng gỗ trong tháng 5/2020 đạt 31,8 triệu USD, giảm 34% so với tháng 5/2019.

TÌNH HÌNH XUẤT KHẨU GỖ VÀ SẢN PHẨM GỖ

Theo ước tính, tháng 6/2020 kim ngạch xuất khẩu đồ nội thất văn phòng của Việt Nam đạt 27,4 triệu USD, giảm 18,9% so với tháng 6/2019. Lũy kế từ đầu năm đến hết tháng 6/2020, xuất khẩu đồ nội thất văn phòng ước đạt 152,4 triệu USD, giảm 16,9% so với cùng kỳ năm 2019.

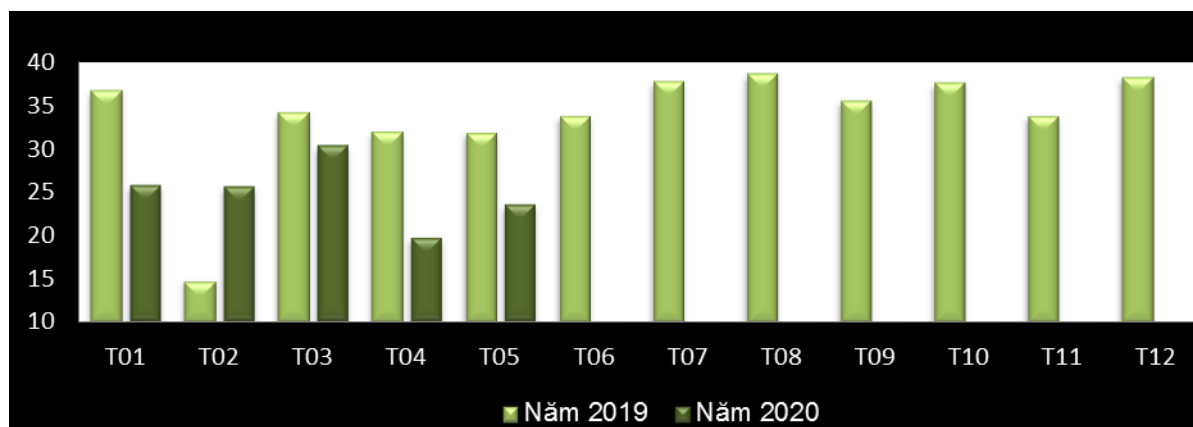
Do tác động từ dịch Covid-19 khiến hoạt động thương mại, kinh tế nhiều nước bị đình trệ, kéo theo nhu cầu nhập khẩu các sản phẩm nội thất văn phòng giảm mạnh. Tình hình dịch Covid-19 vẫn đang diễn biến rất phức tạp, đặc biệt trong tuần cuối tháng 6/2020, dịch Covid-19 đang bùng phát



trở lại tại các thị trường xuất khẩu đồ nội thất văn phòng chính của Việt Nam như: Hoa Kỳ, Nhật Bản, Hàn Quốc và Trung Quốc. Vì vậy, dự báo xuất khẩu đồ nội thất văn phòng của Việt Nam sẽ giảm trong nửa cuối năm 2020.

Xuất khẩu đồ nội thất văn phòng qua các tháng năm 2019 - 2020

(ĐVT: triệu USD)



Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan
nghìn USD, tăng 24,8% so với cùng kỳ năm 2019.

Trong 5 tháng đầu năm 2020, đồ nội thất văn phòng xuất khẩu chủ yếu tới thị trường Hoa Kỳ đạt 74,7 triệu USD, giảm 14,5% so với cùng kỳ năm 2019, chiếm tới 59,7% tổng kim ngạch xuất khẩu đồ nội thất văn phòng.

Đáng chú ý, xuất khẩu đồ nội thất văn phòng tới một số thị trường chính đều giảm trong 5 tháng đầu năm 2020, trừ thị trường Nhật Bản, Hàn Quốc, Đài Loan và Bỉ. Trong đó, trị giá xuất khẩu sang thị trường Bỉ đạt 536

Đồ nội thất văn phòng xuất khẩu tới một số thị trường có trị giá giảm mạnh trong 5 tháng đầu năm 2020 như: Trung Quốc đạt 6,1 triệu USD, giảm 50,5%, Anh đạt 3,6 triệu USD, giảm 38,1%, Úc đạt 1,5 triệu USD, giảm 24,5%, Ca-na-đa đạt 1,4 triệu USD, giảm 48,5% so với cùng kỳ năm 2019.

Thị trường xuất khẩu đồ nội thất văn phòng trong tháng 5 và 5 tháng đầu năm 2020

Thị trường	Tháng 5/2020 (Nghìn USD)	So với tháng 5/2019 (%)	5 tháng năm 2020 (Nghìn USD)	So với cùng kỳ năm 2019 (%)	Tỷ trọng 5 tháng (%)	
					Năm 2020	Năm 2019
Tổng	23.514	-26,1	124.990	-16,4	100,0	100,0
Hoa Kỳ	13.205	-33,1	74.672	-14,5	59,7	58,4
Nhật Bản	4.574	120,5	25.860	6,1	20,7	16,3
Trung Quốc	2.455	-7,5	6.127	-50,5	4,9	8,3
Anh	496	-74,2	3.639	-38,1	2,9	3,9
Hàn Quốc	628	-42,8	2.998	7,7	2,4	1,9
Úc	264	-49,0	1.511	-24,5	1,2	1,3
Ca-na-đa	245	-69,5	1.433	-48,5	1,1	1,9
Hà Lan	303	7,5	1.258	-3,5	1,0	0,9
Đài Loan	212	7,8	1.241	10,0	1,0	0,8
Bỉ	107	2,5	536	24,8	0,4	0,3
Thị trường khác	1.025	-57,9	5.715	-37,8	4,6	6,1

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

DUNG LƯỢNG THỊ TRƯỜNG NHẬP KHẨU ĐỒ NỘI THẤT BẰNG GỖ HOA KỲ VÀ THỊ PHẦN CỦA VIỆT NAM

Theo số liệu từ Ủy ban Thương mại Quốc tế Hoa Kỳ, trị giá nhập khẩu đồ nội thất bằng gỗ của Hoa Kỳ trong tháng 5/2020 đạt 922,3 triệu USD, giảm 46,3% so với tháng 5/2019. Đây là mức thấp nhất trong 7 năm qua, kể từ mức nhập khẩu đạt 965,2 triệu USD trong tháng 3/2014. Lũy kế từ đầu năm đến hết tháng 5/2020, nhập khẩu đồ nội thất bằng gỗ của Hoa Kỳ đạt 6,39 tỷ USD, giảm 16,9% so với cùng kỳ năm 2019.

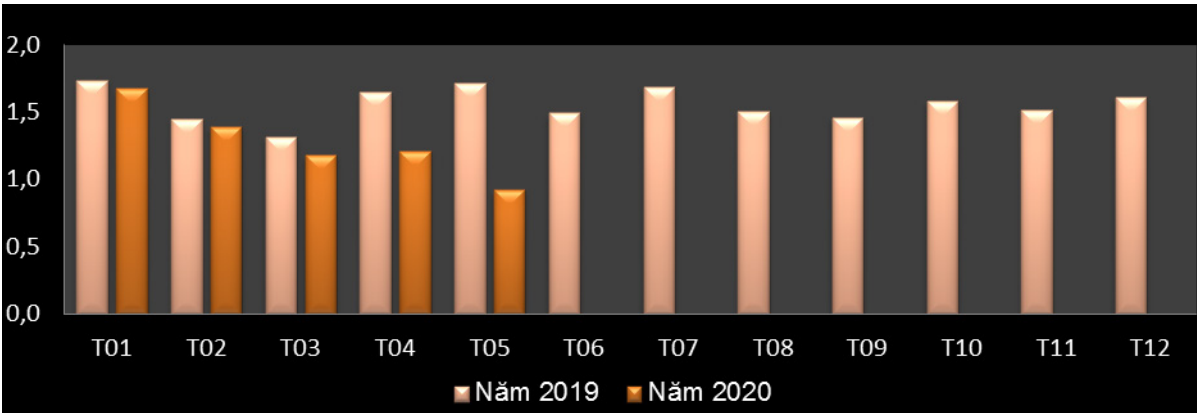
Sự bùng phát trở lại dịch Covid-19 trên khắp Hoa Kỳ đang đe dọa sự hồi phục kinh tế nước này. Nhiều bang và các khu vực tàu điện ngầm hoặc đã phải đóng cửa hoặc đảo ngược một phần kế hoạch tái mở cửa theo từng giai đoạn, yếu tố này sẽ ảnh hưởng đến triển vọng tăng trưởng trong thời gian tới. Theo Cơ quan Nghiên cứu Kinh tế Quốc gia Hoa Kỳ, GDP của

Hoa Kỳ giảm 4,8% trong quý I/2020 và dự kiến giảm ít nhất 20% trong quý II/2020. Tỷ lệ thất nghiệp của Hoa Kỳ đã tăng từ mức thấp là 3,5% trong tháng 2/2020 lên 14,7% trong tháng 4/2020, song đã hạ xuống 13,3% trong tháng 5/2020. Theo Cục thống kê lao động Hoa Kỳ ngày 2/7/2020 thông báo nền kinh tế Hoa Kỳ đã tạo ra 4,8 triệu việc làm trong tháng 6/2020, con số cao hơn nhiều so với dự báo của các chuyên gia kinh tế. Điều này đã khiến tỷ lệ thất nghiệp ở Hoa Kỳ giảm đáng kể xuống còn 11,1%. Đây là tháng thứ 2 liên tiếp số lượng việc làm mới được tạo ra sau khi hơn 20 triệu việc làm đã bị cắt giảm trong tháng 4/2020 do các lệnh phong tỏa nhằm hạn chế sự lây lan của dịch bệnh. Việc mở cửa lại nền kinh tế cũng đang giúp giảm bớt gánh nặng đối với thị trường lao động Hoa Kỳ.

Việc đóng cửa doanh nghiệp nhằm kiểm soát dịch bệnh trong tất cả các lĩnh vực và các mặt hàng dẫn tới xuất khẩu và nhập khẩu của Mỹ giảm, sẽ làm tăng trưởng kinh tế của Hoa Kỳ giảm mạnh và tỷ lệ thất nghiệp gia tăng.

Nhập khẩu đồ nội thất bằng gỗ của Hoa Kỳ theo tháng năm 2019 - 2020

(ĐVT: Tỷ USD)



Thị trường nhập khẩu:

Mặc dù đại dịch Covid-19 diễn biến phức tạp, Hoa Kỳ vẫn tăng nhập khẩu đồ nội thất bằng gỗ từ thị trường Việt Nam trong 5 tháng đầu năm 2020, đạt 2,3 tỷ USD, tăng 19,2% so với cùng kỳ năm 2019. Tỷ trọng nhập khẩu đồ nội thất bằng gỗ của Hoa Kỳ từ Việt Nam chiếm 36,5%, tăng 11,1 điểm phần trăm so với 5 tháng đầu năm 2019.

Nhập khẩu đồ nội thất bằng gỗ của Hoa Kỳ từ thị trường Trung Quốc đạt 1,36 tỷ

Nguồn: Ủy Ban Thương mại Quốc tế Hoa Kỳ
USD, giảm 54,5% so với cùng kỳ năm 2019. Tình hình căng thẳng giữa hai quốc gia khiến các công ty Hoa Kỳ đang hình thành chuỗi cung ứng mới, và Việt Nam là lựa chọn quan trọng của các công ty Hoa Kỳ trong khu vực ASEAN để thay thế nguồn cung từ Trung Quốc.

Tình hình dịch bệnh vẫn đang bùng phát mạnh trở lại trên khắp Hoa Kỳ, vì vậy nhu cầu nhập khẩu hàng hóa nước này sẽ chậm lại, dự kiến nhập khẩu đồ nội thất bằng gỗ của Hoa Kỳ sẽ giảm trong những tháng tới.

Thị trường cung cấp đồ nội thất bằng gỗ cho Hoa Kỳ tháng 5 và 5 tháng đầu năm 2020

Thị trường	Tháng 5/2020 (Nghìn USD)	So với tháng 5/2019 (%)	5 tháng năm 2020 (Nghìn USD)	So với 5 tháng năm 2019 (%)	Tỷ trọng 5 tháng (%)	
					Năm 2020	Năm 2019
Tổng	922.253	-46,3	6.385.901	-16,9	100,0	100,0
Việt Nam	311.620	-29,1	2.328.614	19,2	36,5	25,4
Trung Quốc	261.632	-62,1	1.358.512	-54,5	21,3	38,8
Ca-na-đa	90.989	-23,7	495.395	-14,8	7,8	7,6
Ma-lai-xi-a	36.829	-49,7	457.449	33,7	7,2	4,5
Mê-hi-cô	50.899	-43,0	365.705	-11,0	5,7	5,4
In-đô-nê-xi-a	46.798	-19,2	312.984	10,6	4,9	3,7

Thị trường	Tháng 5/2020 (Nghìn USD)	So với tháng 5/2019 (%)	5 tháng năm 2020 (Nghìn USD)	So với 5 tháng năm 2019 (%)	Tỷ trọng 5 tháng (%)	
					Năm 2020	Năm 2019
Ý	15.518	-73,2	225.088	-18,2	3,5	3,6
Ấn Độ	7.559	-72,1	125.479	0,8	2,0	1,6
Ba Lan	5.431	-81,8	92.652	-22,2	1,5	1,6
Thái Lan	16.158	41,3	87.796	74,3	1,4	0,7
Thị trường khác	78.821	-35,4	536.227	-3,8	8,4	7,3

Nguồn: Ủy Ban Thương mại Quốc tế Hoa Kỳ

Mặt hàng nhập khẩu

Hoa Kỳ nhập khẩu các mặt hàng đồ nội thất bằng gỗ đều giảm trong 5 tháng đầu năm 2020. Dẫn đầu về trị giá nhập khẩu là mặt hàng ghế khung gỗ (mã HS 940161 + 940169) đạt 2,13 tỷ USD, giảm 19,2% so với cùng kỳ năm 2019, chiếm 33,3% tổng trị giá nhập khẩu. Hoa Kỳ nhập khẩu ghế khung gỗ nhiều nhất từ Việt Nam đạt 775,7 triệu USD, tăng 37,9% so với cùng kỳ năm 2019. Trong khi đó nhập khẩu từ Trung Quốc đạt 760,6 triệu USD, giảm 46,6%

so với cùng kỳ năm 2019.

Tiếp theo là mặt hàng đồ nội thất phòng khách và phòng ăn (mã HS 940360) đạt 2,06 tỷ USD, giảm 14% so với cùng kỳ năm 2019. Hoa Kỳ nhập khẩu mặt hàng này chủ yếu từ một số thị trường như: Việt Nam, Trung Quốc, Mê-hi-cô, In-đô-nê-xi-a...

Ngoài ra, trong 5 tháng đầu năm 2020 Hoa Kỳ còn nhập khẩu một số mặt hàng đồ nội thất bằng gỗ khác như: Đồ nội thất phòng ngủ, đồ nội thất nhà bếp và đồ nội thất văn phòng.

Mặt hàng đồ nội thất bằng gỗ nhập khẩu của Hoa Kỳ trong tháng 5 và 5 tháng đầu năm 2020

Mã HS	Tháng 5/2020 (Nghìn USD)	So với tháng 5/2019 (%)	5 tháng năm 2020 (Nghìn USD)	So với 5 tháng năm 2019 (%)	Tỷ trọng 5 tháng (%)	
					Năm 2020	Năm 2019
Tổng	922.253	-46,3	6.385.901	-16,9	100,0	100,0
940360	313.825	-43,6	2.059.511	-14,0	32,3	31,2
940161 + 940169	287.301	-48,9	2.129.005	-19,2	33,3	34,3
940350	155.480	-50,8	1.317.731	-10,8	20,6	19,2
940340	115.632	-42,6	586.923	-27,4	9,2	10,5
940330	50.014	-39,0	292.730	-19,8	4,6	4,8

Nguồn: Ủy Ban Thương mại Quốc tế Hoa Kỳ

Ghi chú: HS 940360: đồ nội thất phòng khách và phòng ăn; HS 940161 và 940169: ghế khung gỗ; HS 940350: đồ nội thất phòng ngủ; HS 940340: đồ nội thất nhà bếp; HS 940330: đồ nội thất văn phòng;

HỘI NGHỊ XÚC TIẾN ĐẨY MẠNH TIÊU THỤ, XUẤT KHẨU SẢN PHẨM NHÃN SƠN LA NĂM 2020

Theo Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Sơn La, tính đến hết tháng 6/2020, diện tích nhãn toàn tỉnh ước đạt 17.292 ha, sản lượng cả năm đạt 70.412 tấn; diện tích trồng nhãn đã hình thành vùng sản xuất hàng hóa tập trung, ứng dụng các quy trình thâm canh tăng năng suất, chất lượng sản phẩm nhãn, được người tiêu dùng trong và ngoài nước chấp nhận. Năm 2017 tỉnh Sơn La đã được Cục Sở hữu trí tuệ cấp Giấy chứng nhận nhãn hiệu chứng nhận cho quả Nhãn Sông Mã, huyện Sông Mã.

Tại tỉnh Sơn La, nhãn được thu hoạch từ cuối tháng 6 và tập trung từ tháng 7 đến tháng 9 hàng năm, cơ cấu giống gồm: Giống Nhãn chín sớm PH-S99-1.1, PH-S99-2.1; chín muộn (PH-M99-1.1, PH-M99-2.1...; giống Nhãn lồng Hưng Yên, giống Nhãn địa phương.

Đến nay, toàn tỉnh có 2.415,03 ha diện tích nhãn được cấp mã số vùng trồng với 92 mã số gồm : mã số được cấp vùng trồng xuất khẩu sang các nước (Hoa Kỳ, Úc,...) là 34 mã với diện tích 207,6 ha; mã số vùng trồng được cấp để xuất khẩu sang thị trường Trung Quốc là 58 mã với diện tích là 2.207,43 ha.

Để đẩy mạnh tiêu thụ, xuất khẩu sản phẩm nhãn, tỉnh Sơn La dự kiến sẽ tổ chức “Hội nghị xúc tiến đẩy mạnh tiêu thụ, xuất khẩu sản phẩm Nhãn Sơn La năm 2020”.

Hội nghị được tổ chức nhằm quảng bá, mở rộng thị trường, kết nối các doanh nghiệp tiêu thụ, xuất khẩu nhãn và các sản phẩm chế biến từ Nhãn của tỉnh.

Theo kế hoạch, Hội nghị dự kiến được tổ chức vào ngày 25/7/2020 tại huyện Sông Mã, tỉnh Sơn La. Tại Hội nghị, tỉnh sẽ tổ chức cắt băng khởi hành lô Nhãn Sơn La tiêu thụ tại thị trường trong nước và xuất khẩu năm 2020.



Ả-RẬP XÊ-ÚT BAN HÀNH QUYẾT ĐỊNH NÂNG THUẾ NHẬP KHẨU ĐỐI VỚI DANH MỤC 2.000 MẶT HÀNG

Từ ngày 10/6/2020, Chính phủ Ả-rập Xê-út chính thức áp dụng Quyết định số 559 về việc sửa đổi Biểu thuế hài hòa (Harmonized Tariff Schedule) và nâng thuế nhập khẩu chung đối với hàng hóa xuất xứ từ nước ngoài (trừ các nước tham gia ký Hiệp định thương mại tự do với Ả-rập Xê-út). Quyết định nói trên áp dụng đối với khoảng 2.000 dòng sản phẩm thuộc 37 chương hàng hóa khác nhau. Thuế nhập khẩu bổ sung được áp dụng dao động từ 0,5% - 15% tùy thuộc vào từng sản phẩm, cụ thể:



Các nhóm mặt hàng thuộc đối tượng áp dụng của Quyết định tăng thuế nhập khẩu của Ả-rập Xê-út

STT	Nhóm sản phẩm/mặt hàng	Thuế suất thuế nhập khẩu trước đây	Thuế suất thuế nhập khẩu tại Quyết định 559
1	Thực phẩm và đồ uống (sản phẩm từ sữa, rau quả, đường, mật ong...)	0% - 5%	7,5% - 25%
2	Khoáng sản (đá phiến, xi măng...)	5%	15%
3	Sản phẩm dệt may, da giày (vải dệt, da, xơ sợi, thảm,...)	5%	10% - 15%
4	Các sản phẩm từ nhựa và cao su	5%	6,5% - 15%
5	Giấy và các sản phẩm từ giấy	5%	10%
5	Vật liệu xây dựng (đá, gỗ ván, gạch men, vật dụng thủy tinh, ống nhựa...)	5% - 12%	Tối đa 15%
6	Các sản phẩm kim loại (sắt thép, inox, bu lông, ốc vít, sản phẩm bằng đồng...)	5%	20%
7	Máy móc, thiết bị và phụ tùng (tủ lạnh, máy lọc dầu, động cơ, pin, hệ thống tưới tiêu...)	5% - 12%	Tối đa 15%
8	Các sản phẩm khác (cáp điện, thiết bị điện, đồ nội thất, đồ thủ công, trò chơi...)	5% - 12%	15%

(Danh sách cụ thể các dòng sản phẩm (theo mã HS 12 số) chịu tác động của Quyết định tăng thuế được đăng tải trên website của Tổng cục Hải quan Ả-rập Xê-út bằng tiếng Anh và tiếng Ả-rập theo file đính kèm)

Một số mặt hàng xuất khẩu chính của Việt Nam sang thị trường Ả-rập Xê-út trong thời gian qua như: (i) hàng dệt may; (ii) gỗ và

sản phẩm gỗ; (iii) máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác... thuộc đối tượng áp dụng của Quy định số 559. Tuy nhiên, nhóm mặt hàng

có kim ngạch xuất khẩu cao nhất trong nhiều năm trở lại đây của Việt Nam sang Ả-rập Xê-út là điện thoại di động và linh kiện không thuộc nhóm hàng chịu điều chỉnh tăng thuế nhập khẩu lần này; hạt điều và gạo cũng là những mặt hàng xuất khẩu quan trọng không thuộc đối tượng áp dụng của Quy định tăng thuế.

Hiện nay, thuế suất xuất khẩu/nhập khẩu áp dụng đối với hàng hóa trao đổi giữa Việt

Nam và Ả-rập Xê-út thuộc sự điều chỉnh bởi các quy định của WTO và cam kết của hai nước tại WTO. Qua rà soát sơ bộ của Vụ Thị trường châu Á - châu Phi, Bộ Công Thương, Quyết định tăng thuế nhập khẩu của Chính phủ Ả-rập Xê-út phù hợp với quy định của WTO. Mức thuế bổ sung đối với đa số các mặt hàng được nâng lên mức ràng buộc cao nhất (bound rate) theo cam kết của Ả-rập Xê-út tại WTO.

CƠ CHẾ QUẢN LÝ HẠN NGẠCH THUẾ QUAN ĐỐI VỚI CÁC MẶT HÀNG NÔNG SẢN MÀ EU DÀNH CHO VIỆT NAM TRONG KHUÔN KHỔ HIỆP ĐỊNH EVFTA

Ngày 08 tháng 6 năm 2020, Quốc hội Việt Nam đã phê chuẩn Hiệp định thương mại tự do giữa Việt Nam và Liên minh Châu Âu (EVFTA). Theo Hiệp định EVFTA, EU dành cho Việt Nam hạn ngạch thuế quan đối với một số mặt hàng nông, lâm, thủy sản. Để giúp các cơ quan quản lý nhà nước, Hiệp hội ngành hàng, doanh nghiệp cũng như các tổ chức, cá nhân



liên quan nắm bắt và tận dụng hiệu quả các cơ hội mang lại từ Hiệp định EVFTA, Bộ Công Thương đã đăng tải thông tin về cơ chế quản lý hạn ngạch thuế quan mà EU dành cho Việt Nam trên các trang thông tin điện tử:

1. Quy định của EU về quản lý và phân bổ hạn ngạch thuế quan đối với mặt hàng gạo trong khuôn khổ Hiệp định EVFTA: <http://evfta.moit.gov.vn/default.aspx?page=news&do=detail&id=033ca8b3-c407-46da-85e8-0e099a73c022>

2. Quy định của EU về quản lý và phân bổ hạn ngạch thuế quan đối với các mặt hàng nông sản khác (trừ gạo) trong Hiệp định EVFTA: <http://evfta.moit.gov.vn/default.aspx?page=news&do=detail&id=302702ae-3e75-452f-9db8-17d003197652>

3. Các quy định và thông tin liên quan khác trong Hiệp định EVFTA: <http://evfta.moit.gov.vn/> Trong quá trình triển khai thực hiện, nếu có phát sinh vướng mắc, đề nghị liên hệ với Cục Xuất nhập khẩu - Bộ Công Thương (thông qua Phòng Xuất nhập khẩu hàng nông, lâm, thủy sản tại địa chỉ thư điện tử: xnk-ns@moit.gov.vn) để kịp thời phối hợp với các cơ quan hữu quan trong nước cũng như phía EU nhằm thống nhất phương án xử lý phù hợp.

HÀN QUỐC THÔNG BÁO PHƯƠNG THỨC KIỂM TRA HỒ SƠ NĂM 2020 ĐỐI VỚI CƠ SỞ SẢN XUẤT THỰC PHẨM XUẤT KHẨU SANG HÀN QUỐC

Ngày 16 tháng 6 năm 2020, Bộ An toàn Thực phẩm và Dược phẩm Hàn Quốc (MFDS) đã có thông báo về phương thức tiếp nhận hồ sơ trực tuyến đối với các cơ sở sản xuất thực phẩm xuất khẩu sang Hàn Quốc. Đây là phương thức kiểm tra lâm thời thực hiện trong năm 2020 do diễn biến phức tạp của dịch Covid-19 trên thế giới, áp dụng riêng đối với các doanh nghiệp thuộc diện kiểm tra tại nguồn năm 2020 đã được MFDS thông báo trước đó (Danh sách trong file đính kèm).

Theo thông báo này, các doanh nghiệp có thể tự chuẩn bị và nộp hồ sơ theo danh sách yêu cầu của MFDS trước ngày 31 tháng 7 năm 2020 theo một trong hai phương thức dưới đây:

1. Cổng hồ sơ trực tuyến của MFDS tại: <http://impfood.mfds.go.kr> (Thông tin truy cập được gửi riêng tới từng doanh nghiệp thuộc diện kiểm tra).

2. Địa chỉ email của MFDS tại: mfdsoup@korea.kr hoặc paula83@korea.kr.

Lưu ý:

Thông tin sử dụng trong bản tin được thu thập từ những nguồn mà chúng tôi cho là đáng tin cậy. Thông tin trong bản tin chỉ mang tính tham khảo, các ước tính, dự báo có giá trị đến ngày ra báo cáo và có thể thay đổi bởi những biến động thị trường.

Rất mong nhận được sự phản hồi, trao đổi thông tin và đóng góp ý kiến của độc giả để Bản tin ngày càng chất lượng hơn.